

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----



ISO 9001 : 2008

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

**Sinh viên: Phan Thị Thơm**

**Giảng viên hướng dẫn: CN.TTr viên cấp II. Dương Văn Biên**

**HẢI PHÒNG – 2012**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**TÊN ĐỀ TÀI KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY**

**NGÀNH: KẾ TOÁN- KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Phan Thị Thơm**

**Giảng viên hướng dẫn: CN.TTr viên cấp II. Dương Văn Biên**

**HẢI PHÒNG - 2012**

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

## **NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Phan Thị Thơm

Mã SV:120162

Lớp: QT 1205-K

Ngành: Kế toán – kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.

## **CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP**

**1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp.**

***1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.***

***1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.***

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin kinh tế về tình hình tài chính doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

***1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.***

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đó được thể hiện đầy đủ và chi tiết qua hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày một cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong một kỳ hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Do đó, việc lập và phân tích hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay.

### ***1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.***

#### ***1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.***

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “ Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### ***1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.***

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại, các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ... . Mỗi đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính với những mục tiêu khác nhau. Song đều có một mục đích chung là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết, đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với mục đích của mình.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** Các BCTC cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản cũng như tình hình và kết quả kinh doanh của một kỳ hoạt động của doanh nghiệp để có thể đánh giá đúng đắn tình hình tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đề ra cách giải quyết, quyết định quản lý kịp thời cho phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- **Đối với cơ quan quản lý nhà nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, đồng thời là cơ sở cho việc tính thuế và các khoản nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- **Đối với các nhà đầu tư và các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký kết. Ngoài ra còn phục vụ cho việc ra quyết định và cho vay của họ.

- **Đối với các đối tác (người mua, nhà cung cấp):** BCTC giúp họ phân tích khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp có nên quan hệ mua - bán sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp hay không ?.

- **Đối với người lao động:** BCTC giúp họ nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó biết chế độ phúc lợi sẽ được hưởng khi làm việc tại doanh nghiệp.

### **1.1.3. Đối tượng áp dụng**

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ chung các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “ Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có Công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### ***1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).***

##### ***1.1.4.1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm:***

###### **❖ Báo cáo tài chính năm:**

- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B02- DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03- DN)
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09- DN)

###### **❖ Báo cáo tài chính giữa niên độ:**

- *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ:*
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a- DN)
  - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a - DN)
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ ( Mẫu số B03b- DN)
  - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a - DN)
- *Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược:*
  - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B01a- DN)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B02a - DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B03b- DN)
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu số B09a - DN)

Mỗi BCTC phản ánh các nghiệp vụ, sự kiện ở các phạm vi và góc độ khác nhau, do vậy chúng có sự tương hỗ lẫn nhau trong việc thể hiện tình hình tài chính, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp không có BCTC nào chỉ phục vụ cho một mục đích hoặc có thể cung cấp một thông tin cần thiết làm thỏa mãn mọi nhu cầu sử dụng. Điều này nói lên tính hệ thống của BCTC trong việc cung cấp thông tin cho người sử dụng. Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày trong từng BCTC quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp.

Tuy nhiên, để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính, yêu cầu quản lý các ngành, các Tổng Công ty, các tập đoàn sản xuất, liên hiệp các xí nghiệp, các Công ty liên doanh..... Có thể căn cứ vào đặc thù của mình để nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các BCTC chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được BTC chấp thuận bằng văn bản.

#### ***1.1.4.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính***

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày Báo cáo tài chính năm.

Các Công ty, Tổng Công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng Công ty.

Đối với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra, còn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

#### **1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính**

➤ **Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:** Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

➤ **Kỳ lập báo cáo giữa niên độ:** Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV)

➤ **Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:** Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như quý, tháng, 6 tháng ...) theo yêu cầu của pháp luật, yêu cầu của Công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### **1.1.5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21- “Trình bày Báo cáo tài chính”, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng chính sách kế toán phù hợp với quy định chung của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu;

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

#### ***1.1.6. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính***

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21-“ Trình bày Báo cáo tài chính”.

➤ ***Hoạt động liên tục:*** Khi lập và trình bày Báo cáo tài chính giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như bắt buộc phải ngừng hoạt động, hay phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

➤ ***Cơ sở dồn tích:*** Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kỳ có liên quan.

➤ ***Nhất quán:*** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

➤ **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính, các khoản mục không trọng yếu thì không được trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất, cùng chức năng.

➤ **Bù trừ:** Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc số lỗ thuần (sau khi bù trừ).

➤ **Có thể so sánh:** Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phải phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo kỳ này so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do của việc phân loại.

Việc thuyết minh BCTC phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng, tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

### **1.1.7. Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính**

#### **1.1.7.1. Thời hạn nộp báo cáo tài chính**

➤ **Đối với doanh nghiệp nhà nước:**

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý: Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty Nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm: Đơn vị kế toán phải nộp BCTC năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng Công ty Nhà nước chậm nhất là 90 ngày; Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng Công ty Nhà nước nộp BCTC năm cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

➤ **Đối với doanh nghiệp khác:**

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp BCTC năm chậm nhất là 90 ngày; Đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

#### **1.1.7.2. Nơi nhận Báo cáo tài chính**

Các loại hình doanh nghiệp	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế(2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên(3)	Cơ quan đk kinh doanh
1. DN nghiệp Nhà nước	Quý Năm	x (1)	x	x	x	X
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	X
3. Các DN khác	Năm		x	x	x	X

(1): Đối với doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ tài chính (Cục tài chính doanh nghiệp).

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, Công ty số số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ tài chính ngân hàng). Riêng Công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- (2): Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Tổng cục thuế).
- (3): DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.
- (4): Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán BCTC thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định. BCTC của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán và BCTC khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)**

### ***1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán***

#### ***1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

Bảng cân đối kế toán có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo 2 cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị (dùng thước đo bằng tiền);
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **1.2.1.2. Mục đích của Bảng cân đối kế toán:**

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản đó.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua Bảng cân đối kế toán giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng tiềm lực tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

### **1.2.1.3. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính từ đoạn 15 đến đoạn 32, khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính”.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục “Tài sản” và “Nợ phải trả” được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng thì “Tài sản” và “Nợ phải trả” được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - + “Tài sản” và “Nợ phải trả” được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
  - + “Tài sản” và “Nợ phải trả” được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc ngày kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.
- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì “Tài sản” và “Nợ phải trả” được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
  - + “Tài sản” và “Nợ phải trả” được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
  - + “Tài sản” và “Nợ phải trả” được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các “Tài sản” và “Nợ phải trả” được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

#### **1.2.1.4. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.**

- Kết cấu Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: Phần “Tài sản”, phần “Nguồn vốn” có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số đầu năm”, “Số cuối năm”.

- **Phần tài sản:** Gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào tính chu chuyển của Tài sản, phần “Tài sản” được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản dài hạn

Trong đó:

\* Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần “Tài sản” phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản thuộc hình thức vật chất.

\* Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần “Tài sản” thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

- **Phần nguồn vốn:** Gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia làm 2 loại:

+ Loại A: Nợ phải trả

+ Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong đó:

\* Về mặt kinh tế: Số liệu phần “Nguồn vốn” thể hiện quy mô, kết cấu của nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

\* Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu phần “Nguồn vốn” thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Ngoài hai phần chính trên Bảng cân đối kế toán còn thêm phần “Chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán” để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý sử dụng.

Kết cấu của Bảng cân đối kế toán được thể hiện rõ nét ở bảng sau:



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 01. Kết cấu bảng cân đối kế toán**

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B01-DN**

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày.... Tháng... năm....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>			
I, Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1, Tiền	111	V.01		
2, Các khoản tương đương tiền	112			
II, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1, Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III, Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.09		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			

SV: Phan Thị Thơm

Lớp QT1205- K

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>			
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3.Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4.Phải thu khác	218	V.07		
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		(...)	(...)
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(...)	(...)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(...)	(...)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(...)	(...)
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		(...)	(...)
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1.Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2.Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262	V.15		
3.Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>			

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>			
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2.Phải trả người bán	312			
3.Người mua trả tiền trước	313			
4.Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6.Chi phí phải trả	316	V.17		
7.Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1.Phải trả dài hạn người bán	331			
2.Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3.Phải trả dài hạn khác	333			
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>			
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.Cổ phiếu quỹ(*)	414		(...)	(...)
5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7.Quỹ đầu tư phát triển	417			
8.Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2.Nguồn kinh phí	432	V.23		
3.Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>			

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.Tài sản thuê ngoài			
2.Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày.... tháng ... năm...

**Người lập biểu**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### ***1.2.2.Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)***

#### ***1.2.2.1.Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán***

- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán cuối niên độ năm trước;
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 và loại 0 trên các Sổ kế toán chi tiết và Sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo;
- Bảng cân đối phát sinh các tài khoản (nếu có).

#### ***1.2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)***

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm soát các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ;

Bước 2: Cộng số kế toán các tài khoản trung gian;

Bước 3: Thực hiện khóa sổ kế toán tạm thời;

Bước 4: Kiểm soát sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán

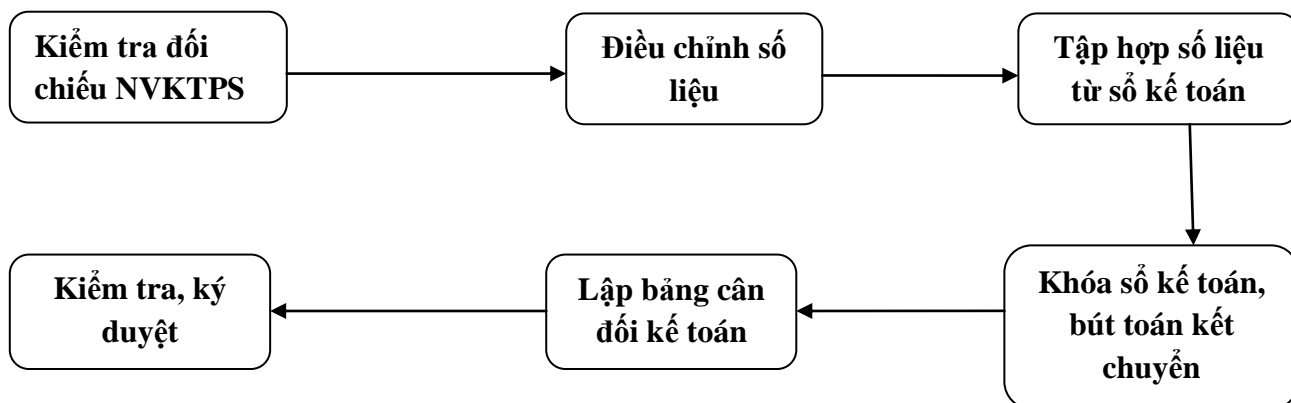
Bước 5: Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê;

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Bước 6: Khóa sổ kế toán chính thức, lập Bảng cân đối kế toán (vào mẫu biểu B01-DN). Sau khi lập tiến hành kiểm tra công tác lập bảng cân đối kế toán.

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán được thể hiện sơ lược qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 1.2: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán**



**1.2.2.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán**

Khi lập Bảng cân đối kế toán cần chú ý một số điểm sau:

- Không được phép bù trừ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán mà phải dựa vào Sổ chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết để ghi vào từng chỉ tiêu cho phù hợp.
- Một số trường hợp được phép ghi âm bên phần Tài sản như: Các khoản trích lập dự phòng (TK 129, TK 139, TK 159, TK 229 ) và hao mòn TSCĐ (TK 214). Các khoản này được ghi trong dấu ngoặc đơn (...).
- Một số trường hợp được phép ghi âm bên phần Nguồn vốn nếu có số dư nằm bên Nợ như: TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản. TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK 419 – Cổ phiếu quỹ, TK 421 – Lợi nhuận chưa phân phối.
- Đối với các tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán căn cứ vào số dư bên Nợ để ghi vào các chỉ tiêu ngoài bảng.

a) Phương pháp chung:

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Số liệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” của báo cáo này là số liệu các chỉ tiêu trong Bảng thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện chi tiết các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi ở cột 5 “Số đầu năm” của báo cáo này sang năm được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của báo cáo này năm trước.

- Số liệu ghi ở cột 4 “Số cuối năm” của báo cáo này được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với các chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

b) Phương pháp cụ thể.

## **PHẦN I: TÀI SẢN**

### **A. Tài sản ngắn hạn (Mã số 100)**

Tài sản ngắn hạn tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền hoặc có thể bán hay sử dụng trong vòng 1 năm hoặc chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp cho đến thời điểm báo cáo, gồm: Tiền, Các khoản tương đương tiền, Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, Các khoản phải thu ngắn hạn, Hàng tồn kho và Tài sản ngắn hạn khác.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150.

#### ***1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 100)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí, đá quý, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

**Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112**

#### ***1. Tiền (Mã số 111)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 111 “ Tiền mặt”, TK112 “Tiền gửi ngân hàng” và TK 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái TK hoặc Nhật ký sổ cái.

#### ***2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên Sổ chi tiết TK 121, gồm: Kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn), bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư chứng khoán có kỳ hạn, cho vay ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh trong mục này là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

### ***1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)***

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

### ***2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)***

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn tài thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký -Sổ cái.

## ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các tài khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi).

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### ***1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

### ***2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)***

Phản ánh số tiền đã trả trước cho người bán mà chưa nhận sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, BĐS đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ TK chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán trên Sổ kế toán chi tiết TK331.

### ***3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)***

Phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn có thời hạn thanh toán được một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

### ***4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)***

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch lũy kế giữa tổng doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần công việc đã hoàn thành lớn hơn tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337- “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

### ***5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng liên quan tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138, 338, 334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên Sổ kế toán chi tiết, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

#### **6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn có khả năng khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư có chi tiết TK 139 trên Sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

#### **IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho) đến thời điểm báo cáo.

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

##### **1. Hàng tồn kho (Mã số 140)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK 151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi bán”, TK158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

##### **2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)**

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng giảm giá của các loại hàng tồn kho tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

#### **V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)**

Là chỉ tiêu phản ánh tổng các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, thuế GTGT còn được khấu trừ, các khoản thuế phải thu và tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151+ Mã số 152+ Mã số 154+ Mã số 158

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền đã thanh toán cho một số khoản chi phí nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ của TK142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 152)**

Chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” dùng để phản ánh số thuế GTGT còn được khấu trừ và số thuế GTGT còn được hoàn lại đến cuối năm báo cáo số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ và số dư Nợ TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)**

Chỉ tiêu này phản ánh thuế và các khoản khác nộp thừa cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK333.

### **4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)**

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị tài sản ngắn hạn khác, bao gồm: số tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa thanh toán, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, tài sản thiếu chờ xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” căn cứ vào số dư Nợ TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, Tài khoản 141 “Tạm ứng”, Tài khoản 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

## **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200)**

Chỉ tiêu này phản ánh trị giá các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo, bao gồm: các khoản phải thu dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn và tài sản dài hạn khác.

Mã số 200 = Mã số 210+ Mã số 220 + Mã số 240 +Mã số 250 + Mã số 260.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## ***I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu dài hạn của khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn, các khoản phải thu dài hạn khác và số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc, tài thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Mã số 210= Mã số 211 +Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

### ***1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)***

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn của khách hàng” căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

### ***2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)***

Chỉ tiêu này chỉ ghi trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho các đơn vị trực thuộc. Khi lập Bảng cân đối kế toán của toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”(Mã số 411) trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị trực thuộc, phần vốn nhận của đơn vị cấp trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” là số dư Nợ của Tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên Sổ kế toán chi tiết TK 136.

### ***3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong các quan hệ thanh toán ngoài quan hệ giao vốn tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn nội bộ” là chi tiết số dư Nợ của Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

#### ***4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)***

Phản ánh các khoản phải thu khác từ các đối tượng có liên quan được xếp vào loại tài sản dài hạn, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và khoản ứng trước cho người bán dài hạn (nếu có). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu dài hạn khác” là số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên Sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

#### ***5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản dự phòng phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo, Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi” là số dư Có chi tiết TK139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ kế toán chi tiết TK139.

### ***II. Tài sản cố định (Mã số 220)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 200 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230.

#### ***1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)***

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 221 = Mã số 220 + Mã số 223.

##### ***1.1. Nguyên giá (Mã số 222)***

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

##### ***1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)***

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư có của TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## **2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226.

### **2.1. Nguyên giá (Mã số 225)**

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại Tài sản cố định thuê tài chính tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)**

Phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại Tài sản cố định thuê tài chính lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2142.

## **3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229.

### **3.1. Nguyên giá (Mã số 228)**

Phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định vô hình tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Nguyên giá” là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)**

Phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn của các loại tài sản cố định vô hình lũy kế tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế” là số dư Có của TK 2413 “Hao mòn TSCĐ vô hình trên Sổ kế toán chi tiết TK 2143.

## **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)**

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” là số dư Nợ của Tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Mã số 240 = Mã số 241 – Mã số 242.

#### *1.1. Nguyên giá (Mã số 241)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để phản ánh vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

#### *1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)*

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị hao mòn lũy kế của các loại bất động sản đầu tư tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147.

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo như: Đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác... Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259.

#### *1. Đầu tư vào Công ty con (Mã số 251)*

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào Công ty con” là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào Công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

#### *2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)*

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị khoản đầu tư vào Công ty liên kết và vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 222 “Vốn góp liên doanh” và TK223 “Đầu tư vào Công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **3.Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác mà doanh nghiệp nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác,...mà thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Đầu tư dài hạn khác” là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)**

Phản ánh các khoản dự phòng cho sự giảm giá của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn” là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

## **V.Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng số chi phí phải trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn, và tài sản dài hạn khác tại thời điểm báo cáo. Mã số 260 = mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268.

### **1.Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí trả trước dài hạn nhưng chưa phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi chép được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)**

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh các khoản tiền doanh nghiệp đem ký quỹ, ký cược dài hạn và giá trị tài sản dài hạn khác ngoài tài sản dài hạn đã được nêu trên. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản dài hạn khác” được căn cứ vào tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các tài khoản khác có liên quan đến Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)**

Phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, bao gồm các loại thuộc tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

**Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200.**

### **Phân: NGUỒN VỐN**

#### **A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330.

#### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ kinh doanh. Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320.

#### **1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)**

Phản ánh tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay ngắn hạn các ngân hàng, Công ty tài chính, các đối tượng khác và các khoản nợ ngắn hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Vay ngắn hạn” là số dư Có của TK311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

#### **2. Phải trả người bán (Mã số 312)**

Phản ánh số tiền trả cho người bán có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc dưới 1 chu kỳ kinh doanh tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả cho người bán” là tổng số dư Có chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK331.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)**

Phản ánh tổng số tiền người mua trả trước tiền mua sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ hoặc trả trước tiền thuê tài sản tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” căn cứ vào số dư có chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên Sổ kế toán chi tiết TK131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên Sổ kế toán chi tiết TK 3387.

### **4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)**

Phản ánh tổng số các khoản doanh nghiệp phải nộp cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên Sổ kế toán chi tiết TK 333.

### **5. Phải trả người lao động (Mã số 315)**

Phản ánh các khoản doanh nghiệp phải trả cho người lao động tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả người lao động” là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Sổ chi tiết TK 334.

### **6. Chi phí phải trả (Mã số 316)**

Phản ánh giá trị các khoản đã tính trước khi vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Chi phí phải trả” căn cứ vào số dư có của TK335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)**

Phản ánh các khoản phải trả nội bộ ngắn hạn giữa đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Khi lập Bảng cân đối kế toán toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị cấp trên và đơn vị trực thuộc. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ chi tiết TK336.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)**

Phản ánh tổng số tiền lũy kế khách hàng phải thanh toán theo tiến độ kế hoạch lớn hơn tổng số doanh thu đã ghi nhận lũy kế tương ứng với phần Công việc đã hoàn thành đến cuối kỳ báo cáo của các hợp đồng xây dựng dở dang. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)**

Phản ánh các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác ngoài các khoản nợ phải trả đã được phản ánh trong các chỉ tiêu ở trên, như : giá trị tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, phải nộp cho cơ quan BHXH,...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” là tổng số dư Có của các TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Sổ kế toán chi tiết các TK 138,338 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn)

### **10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn” là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK352.

## **II. Nợ dài hạn (Mã số 330)**

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp bao gồm những khoản nợ có thời hạn thanh toán trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh. Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 +Mã số 333+Mã số 334+Mã số 335+Mã số 336+Mã số 337.

### **1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)**

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền phải trả người bán được xếp vào loại dài hạn tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn người bán” là số dư Có của TK331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### ***2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn nội bộ bao gồm các khoản đã vay của đơn vị cấp trên và các khoản vay nợ lẫn nhau giữa các đơn vị trực thuộc trong doanh nghiệp. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn nội bộ” căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên Sổ kế toán chi tiết TK336.

### ***3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản nợ phải trả dài hạn khác như: doanh thu bán hàng trả chậm, số tiền doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị khác tại thời điểm lập báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải trả dài hạn của khác” là tổng số dư Có chi tiết của TK338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái TK 344 và Sổ chi tiết TK 338.

### ***4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)***

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp vay dài hạn của các ngân hàng, Công ty tài chính và các đối tượng khác, các khoản nợ dài hạn của doanh nghiệp như số tiền phải trả về tài sản cố định thuê tài chính, trái phiếu phát hành..., tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư có TK 3431 trừ dư nợ TK 3432 cộng dư có TK3433 trên Sổ chi tiết TK343.

### ***5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)***

Chỉ tiêu này phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả tại thời điểm báo cáo. Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### ***6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)***

Số liệu ghi chép căn cứ vào số dư có TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### ***7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)***

Căn cứ vào số dư có chi tiết của TK352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ kế toán chi tiết TK 352.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## **B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)**

### **I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)**

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413+ Mã số 414+ Mã số 415+ Mã số 416+ Mã số 417+ Mã số 418+ Mã số 419+ Mã số 420+ Mã số 421.

#### **1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)**

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ vốn đầu tư (vốn góp) của chủ sở hữu vào doanh nghiệp như vốn đầu tư của nhà nước (đối với Công ty Nhà nước), vốn góp của các cổ đông (đối với Công ty cổ phần), vốn góp của các bên liên doanh, vốn góp của các thành viên hợp danh,...Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

#### **2.Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)**

Phản ánh thặng dư vốn cổ phần ở thời điểm báo cáo của Công ty cổ phần. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thặng dư vốn cổ phần” là số dư có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4112.Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

#### **3.Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)**

Phản ánh các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK4118 “Vốn khác” trên Sổ chi tiết TK 4118.

#### **4.Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)**

Phản ánh giá trị cổ phiếu quỹ hiện có ở thời điểm báo cáo của Công ty cổ phần. Chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...). Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Cổ phiếu quỹ ” là số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

#### **5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)**

Phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 412 có số dư nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

**6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)**

Phản ánh số chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 413 có số dư nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

**7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)**

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ đầu tư phát triển chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**8. Quỹ dự phòng tài chính. (Mã số 418)**

Chỉ tiêu này phản ánh số quỹ dự phòng tài chính chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)**

Phản ánh các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu chưa được phản ánh trong các chỉ tiêu trên, tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

**10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)**

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi hoặc lỗ chưa được quyết toán hoặc chưa phân phối tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” là số dư có của TK 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.

**11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)**

Phản ánh tổng số nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hiện có tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)**

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432 + Mã số 433

### **1. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 431)**

Chỉ tiêu này để phản ánh quỹ khen thưởng, phúc lợi chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 431 “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **2. Nguồn kinh phí (Mã số 432)**

Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án được cấp nhưng chưa sử dụng hết hoặc số chi sự nghiệp, dự án lớn hơn nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

### **3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)**

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)**

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

**Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400**

**Chỉ tiêu “Tổng cộng Tài sản (Mã số 270)” = Chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 440)”**

### **Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán :**

**1. Tài sản thuê ngoài:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc ghi theo giá trị tài sản trên hợp đồng thuê, dùng để phản ánh giá trị tài sản thuê ngắn hạn (không phải hình thức thuê tài chính).

**2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái ghi theo giá trị trên hợp đồng.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

**3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược:** Số liệu ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược” ghi theo giá khách giao.

**4.Nợ khó đòi đã xử lý:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK004 “Nợ khó đòi đã xử lý” dùng để theo dõi các khoản phải thu, đã mất khả năng thu hồi. Doanh nghiệp đã xử lý xóa sổ nhưng phải tiếp tục theo dõi để thu hồi.

**5. Ngoại tệ các loại:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK 007” Ngoại tệ các loại” dùng để theo dõi tình hình hiện có, biến động tăng giảm của từng loại ngoại tệ.

**6.Dự án chi sự nghiệp, dự án:** Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ TK008 “Dự án chi sự nghiệp, dự án” dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, chi dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ.

### **1.3.Phân tích Bảng cân đối kế toán**

Thực chất phân tích Bảng cân đối kế toán là phân tích tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính.

#### **1.3.1.Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán**

- Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng của một doanh nghiệp không chỉ dừng lại ở những con số. Mà thông qua số liệu của Bảng cân đối kế toán, các đối tượng quan tâm đến tình hình phát triển của công ty muốn thấy rõ cơ cấu và tình hình biến động tài sản, nguồn vốn của doanh nghiệp. Từ đó có những biện pháp định hướng phát triển cho phù hợp.

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính và quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ DN tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư, tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

### ***1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán***

Để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp, người ta có thể sử dụng một hay tổng hợp các phương pháp khác nhau trong hệ thống các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp. Những phương pháp được sử dụng trong phân tích Bảng cân đối kế toán: Phương pháp so sánh, phương pháp cân đối, phương pháp tỷ lệ, phương pháp thay thế liên hoàn.... Trong đó phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp được sử dụng chủ yếu khi phân tích Bảng cân đối kế toán.

#### ***a) Phương pháp so sánh:***

Được sử dụng phổ biến trong phân tích tình hình tài chính phản ánh kết quả, xác định vị trí và xu hướng biến động của các chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh phải tiến hành giải quyết những vấn đề cơ bản như: Xác định gốc so sánh, xác định các điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- So sánh tuyệt đối: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột đầu năm với cột cuối năm của các chỉ tiêu trên BCDKT. Kết quả so sánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.
- So sánh tương đối: Là trị số phép chia giữa số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.
- So sánh bình quân: Biểu hiện tính chất đặc trưng chung về mặt số lượng, nhằm phản ánh đặc điểm chung của đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

Quá trình phân tích kỹ thuật của phương pháp so sánh có thể thực hiện theo ba hình thức:



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

*So sánh theo chiều dọc:* Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ tương quan giữa các chỉ tiêu từng kỳ của BCĐKT, quá trình này được gọi là phân tích theo chiều dọc (cùng cột của báo cáo).

*So sánh theo chiều ngang :* Là quá trình so sánh nhằm xác định tỷ lệ và chiều hướng biến động giữa các kỳ trên BCĐKT (cùng hàng trên báo cáo), quá trình này còn được gọi là phân tích theo chiều ngang.

*So sánh xác định xu hướng và tính liên hệ của các chỉ tiêu:* các chỉ tiêu riêng biệt hay chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu khác, phản ánh quy mô chung và chúng có thể xem xét nhiều kỳ (từ 3 đến 5 năm hoặc lâu hơn) để cho thấy rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng nghiên cứu.

#### **b) Phương pháp tỷ lệ:**

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong quan hệ tài chính. Sự biến đổi các tỷ lệ là sự biến đổi các đại lượng tài chính. Về nguyên tắc, pháp tỷ lệ yêu cầu cần xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của doanh nghiệp với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Phương pháp tỷ lệ bao gồm:

- Tỷ lệ khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.
- Tỷ lệ khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

#### **c) Phương pháp cân đối:**

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tổng tài sản và nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh...Phương pháp cân đối thường kết hợp với các phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

### ***1.3.2.Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán:***

Khi phân tích Bảng cân đối kế toán cần thực hiện nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty làm ăn hiệu quả hơn.

### ***1.3.3.Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán***

#### ***1.3.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên Bảng cân đối kế toán.***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp, cung cấp thông tin cho người có nhu cầu sử dụng. Qua đó biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan hay không khả quan. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

#### ***➤ Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản:***

Là việc xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như của từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa số cuối năm và đầu năm. Đồng thời xem xét cơ cấu từng loại tài sản chiếm trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang. Quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

**Biểu số 02: Bảng phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm so với cuối kỳ	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>						

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp. Từ bảng phân tích cơ cấu tài sản, ta có thể nhận thấy sự biến động tăng hay giảm của tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn cả về số tương đối lẫn số tuyệt đối. Đối với tài sản ngắn hạn ta có thể nhận xét một cách tổng quát nhất về tình hình biến động của khoản tiền mặt tại quỹ, phương thức thanh toán tiền hàng, nguồn cung cấp vật tư của doanh nghiệp và các khoản vốn ngắn hạn khác.... Đối với tài sản dài hạn, thông qua bảng phân tích này có thể đánh giá về hiệu quả sử dụng tài sản cố định và của Công ty và tình hình trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật như máy móc, thiết bị cho doanh nghiệp. Ngoài ra, bảng phân tích cơ cấu tài sản còn cho biết tỷ trọng từng khoản vốn chiếm trong tổng số tài sản và việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp như thế nào.

➤ **Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Đối với nguồn vốn, cần xem xét tỷ trọng từng loại chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn (cả về số tuyệt đối và tương đối) thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với việc kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng lớn tài sản mà chỉ phải đầu tư một lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Bảng số 03: Bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kỳ		Đầu năm so với cuối kỳ	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng(%)	Số tiền(đ)	Tỷ trọng(%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>						
I.Vốn chủ sở hữu						
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác						
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>						

➤ *Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn: Khi phân tích thường tính ra và so sánh các chỉ tiêu sau:*

+ **Hệ số nợ:** Cho biết trong một đồng vốn sử dụng kinh doanh có bao nhiêu đồng vay nợ, được các nhà quản lý doanh nghiệp sử dụng như một đòn bẩy để tăng lợi nhuận. “Hệ số nợ so với tài sản” là chỉ tiêu phản ánh mức độ tài trợ tài sản của doanh nghiệp bằng các khoản nợ. Trị số càng cao, chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào chủ nợ càng lớn, mức độ độc lập về tài chính càng thấp, doanh nghiệp càng ít có cơ hội và khả năng tiếp cận các khoản vay từ các nhà đầu tư tín dụng.

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tài sản}}$$

*Chỉ tiêu “Nợ phải trả ” được lấy từ số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại cột số cuối năm chỉ tiêu “Nợ phải trả” mã số 300.*

*Chỉ tiêu “Tài sản ” được lấy từ số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại cột số cuối năm chỉ tiêu “Tổng tài sản” mã số 270.*

+ **“Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu”** là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, chứng tỏ mức độ độc lập về tài chính càng giảm dần vì tài sản của doanh nghiệp

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.  
được tài trợ chỉ 1 phần bằng vốn chủ sở hữu và ngược lại. “Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu càng gần 1, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng tăng vì hầu hết tài sản của doanh nghiệp được đầu tư bằng vốn chủ sở hữu.”

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Chỉ tiêu “Tài sản” được lấy từ số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại cột số cuối năm chỉ tiêu “Tổng tài sản” mã số 270.

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” được lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại cột số dư cuối năm chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” mã số 400.

### **1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.**

Để thấy được hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nếu tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp cao, ít công nợ cũng như ít bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, tình trạng hoạt động tài chính kém sẽ làm giảm khả năng thanh toán hay doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn nhiều.

Để phân tích xét các chỉ tiêu sau:

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành ( $H_1$ ):

$$H_1 = \frac{\text{Tổng tài sản hiện có}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn ( $H_2$ ):

$$H_2 = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này dùng để đo lường khả năng đảm bảo tổng TSNH với nợ ngắn hạn khi chuyển đổi thành tiền mặt.

- Nếu  $H_2 < 1$ : Khả năng thanh toán giảm và cũng là dấu hiệu báo trước những khó khăn về tài chính sẽ xảy ra.

- Nếu  $H_2 > 1$ : Điều đó chứng tỏ doanh nghiệp luôn sẵn sàng thanh toán các khoản nợ. Tuy nhiên nếu  $H_2$  quá cao sẽ làm giảm hiệu quả hoạt động vì Công ty đã đầu tư quá nhiều vào TSNH, điều này có thể làm ứ đọng vốn.

## **CHƯƠNG II:**

### **THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG PHÁT VIỆT NAM.**

#### **2.1. Tình hình đặc điểm chung của Công ty cổ phần Hưng Phát Việt Nam.**

##### ***2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển***

Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam là một doanh nghiệp sản xuất được thành lập vào tháng 05 năm 2009.

- Tên đăng ký kinh doanh: Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: 32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng.
- Kho : Khu công nghiệp Cành Hâu, Kiến An, Hải Phòng.
- Khu trưng bày sản phẩm : 527-Trường Chinh – Kiến An – Hải Phòng
- Mã số thuế : 0200109445
- Đăng ký kinh doanh số 0201129236 do phòng ĐKKD sở kế hoạch đầu tư

Hải Phòng cấp ngày 08/11/2009.

- Vốn điều lệ: 19.960.000.000 đồng  
( ***Bằng chữ: Mười chín tỷ chín trăm sáu mươi triệu đồng chẵn*** )
- Ngân hàng giao dịch: Ngân hàng Sacombank – chi nhánh Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam là một doanh nghiệp hạch toán độc lập, tự chủ về tài chính, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và có tài khoản độc lập.

Ngay từ khi mới thành lập, Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam đã từng bước khắc phục những khó khăn thiếu thốn ban đầu đưa việc sản xuất kinh doanh vào ổn định, đồng thời không ngừng vươn lên và tự hoàn thiện về mọi mặt, sản phẩm do công ty sản xuất luôn đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về số lượng, chất lượng với giá cả hợp lý.



## **2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, những thuận lợi và khó khăn của Công ty trong quá trình hoạt động.**

### **2.1.2.1. Thuận lợi**

Ngành dệt may là một trong những ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong nhiều năm qua, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, bên cạnh đó Nhà nước có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp may mặc trong nước. Mặt khác, Việt Nam là một quốc gia có mật độ dân số đông, số dân trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao, vì thế đây là điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp may mặc giải quyết vấn đề nguồn lao động và đây cũng là một thị trường tiêu thụ tiềm năng đối với lĩnh vực hoạt động may mặc, tạo nhiều điều kiện cho doanh nghiệp có thể mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm...

Có thể nhận thấy, trong những năm qua ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế đến mặt hàng dệt may là không lớn, một phần là do dệt may thuộc nhóm các mặt hàng phục vụ tiêu dùng mang tính thiết yếu, đây là mặt hàng có lượng cầu ít nhạy cảm đối với thu nhập người tiêu dùng, do đó khi thu nhập của người tiêu dùng thay đổi, lượng cầu về mặt hàng này thay đổi không đáng kể.

Gần đây hầu hết các doanh nghiệp đã chủ trương ứng dụng giải pháp ứng dụng tin học cho ngành may về cập nhật kiến thức và nâng cao trình độ cho cán bộ, kỹ thuật viên thiết kế trong doanh nghiệp, nhờ vậy năng suất và hiệu quả làm việc được nâng cao rõ rệt.

Tất cả những ưu thế đó cùng với sự nỗ lực của các doanh nghiệp trong ngành nhằm phục vụ, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, chúng ta có thể dự đoán rằng thị trường may mặc trong thời gian tới sẽ phát triển mạnh mẽ.

### **2.1.2.2. Khó khăn**

Trong thời buổi kinh tế hiện nay, bên cạnh những thuận lợi các doanh nghiệp trong nước nói chung và doanh nghiệp sản xuất hàng dệt may nói riêng đã gặp không ít khó khăn như phải chia sẻ thị trường nội địa với các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại thị trường Việt Nam. Hàng rào bảo hộ dệt may trong



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

nước không còn. Nguy cơ bị kiện chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ ở các thị trường xuất khẩu lớn hơn. Nguồn lao động chắc chắn sẽ bị chia sẻ, giá lao động sẽ tăng lên, cạnh tranh trong việc thu hút lao động cũng sẽ gay gắt hơn. Sẽ có rất nhiều nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này, do vậy, sức ép cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng tăng lên...

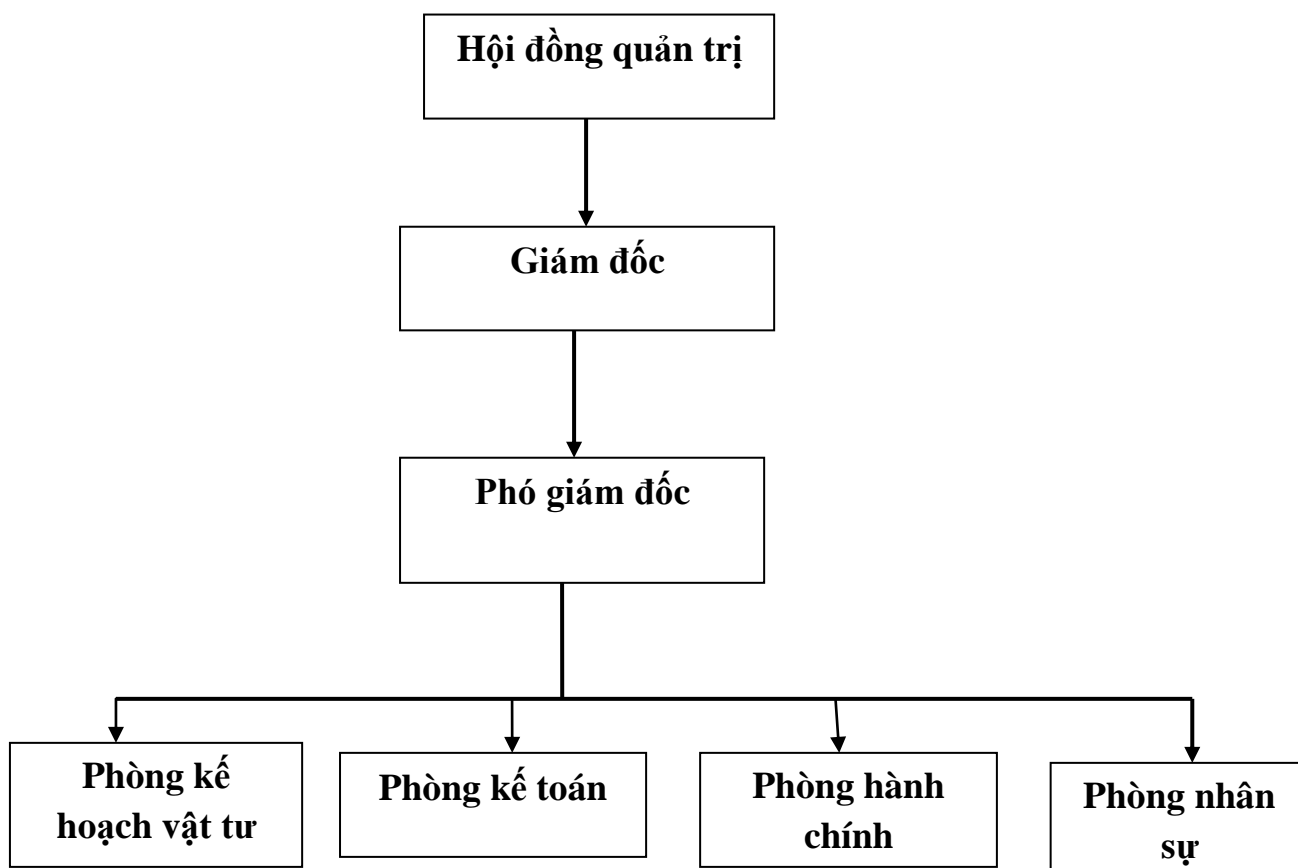
Khó khăn nhất của ngành dệt may trong lúc này là giá các loại nguyên phụ liệu đầu vào đều tăng nhanh. Mặt khác, ở trong nước, chỉ số giá tiêu dùng liên tục tăng cao, lãi suất huy động, cho vay tiếp tục giữ ở mức cao gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận nguồn vốn. Các nguyên nhân khác như khó mua ngoại tệ để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu nguyên phụ liệu; tình hình thiếu điện diễn ra thường xuyên khiến cho doanh nghiệp không thể chủ động kế hoạch sản xuất kinh doanh cũng như không dám nhận những đơn hàng lớn đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất kinh doanh và lợi nhuận của các doanh nghiệp Dệt may.

Định hướng tương lai cho công ty: Đầu tư trang thiết bị mới hiện đại, nâng cao tay nghề cho người lao động, có biện pháp nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới để từng bước phát triển thị trường trên cơ sở giữ vững và phát triển thị trường sẵn có. Có như vậy, Công ty mới có thể đạt được những bước tiến mạnh mẽ, vững chắc góp phần vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

### ***2.1.3.Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty***

Bộ máy quản lý là cơ quan đầu não của Công ty, nắm giữ chức năng , nhiệm vụ và quyền hạn cao nhất trong Công ty. Sắp xếp bộ máy quản lý gọn nhẹ, khoa học góp phần vào sự phát triển bền vững của Công ty. Bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Hưng Phát được thể hiện qua sơ đồ sau:

**Sơ đồ 2.1.3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam:**



**Chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban:**

- **Hội đồng quản trị (HDQT):** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để giải quyết mọi vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty đó là: Quyết định chiến lược phát triển Công ty; Có quyền quyết định chào bán cổ phiếu mới; Quyết định mua lại cổ phiếu... trong phạm vi vốn góp; Quyết định phương án đầu tư; Quyết định đề xuất mức cổ tức, tổ chức chi trả cổ tức; Định giá vốn góp liên doanh, định giá tài sản thanh lý, duyệt phương án lao động tiền lương trong Công ty, quyết định mức lương, các lợi ích khác của người giao nhiệm vụ; Giám sát các hoạt động của Phó giám đốc, Kế toán trưởng..., có quyền bổ nhiệm cũng như bãi nhiệm theo quy định và điều lệ của Công ty.

- **Giám đốc:** Là người đại diện trước pháp luật, thực hiện tổ chức và quản lý chung các bộ phận trong doanh nghiệp.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- **Phó giám đốc:** Là người giúp việc cho giám đốc, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành các phòng ban dưới quyền do giám đốc ủy nhiệm

- **Phòng kế toán:** Tập hợp chứng từ ghi sổ sách, ghi chép các nghiệp vụ phát sinh, phản ánh kết chuyển chi phí xác định lợi nhuận của doanh nghiệp. Tham mưu cho giám đốc Công ty trong công tác quản lý tài chính, thực hiện đúng theo chế độ chính sách của pháp lệnh kế toán thống kê.

- **Phòng kế hoạch vật tư:** Lập kế hoạch và cung cấp các loại vật tư, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu cho sản xuất, đảm bảo cung cấp kịp thời phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh trong Công ty.

- **Phòng hành chính:** Tiếp nhận, phát hành, phân phối và lưu trữ tài liệu, quản lý điện thoại, fax, foto máy in... Tiếp khách và làm thủ tục cho việc hoạt động SXKD.

- **Phòng nhân sự:** Chịu trách nhiệm nghiên cứu hoạch định nguồn nhân sự, thực hiện tuyển dụng, đào tạo, bố trí sắp xếp nguồn nhân lực, tổng hợp chế độ bảo hiểm an toàn lao động.

#### **2.1.4. Tổ chức kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**

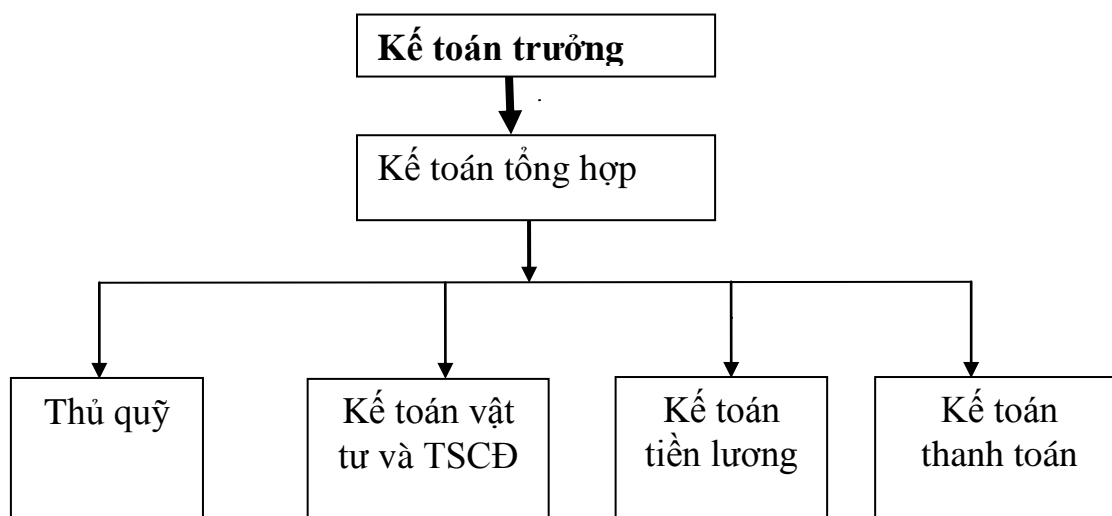
##### **2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán**

Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam Có quy mô nhỏ, địa bàn hoạt động tổ chức kinh tế tập trung tại một địa điểm. Công ty thực hiện tổ chức kế toán tập trung và áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung. Hạch toán hàng tồn kho của Công ty được tiến hành theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, khấu hao tài sản theo đường thẳng, ở các gian hàng không tổ chức bộ máy kế toán riêng mà chỉ bố trí nhân viên làm nhiệm vụ hướng dẫn kiểm tra công tác hạch toán ban đầu, thu nhận kiểm tra chứng từ, ghi chép sổ sách, hạch toán nghiệp vụ, chuyên chứng từ báo cáo về phòng kế toán tổng hợp để xử lý và tiến hành công tác hạch toán kế toán.

Tại các kho hàng tuân thủ chế độ ghi chép ban đầu, căn cứ vào phiếu nhập kho, xuất kho để ghi vào thẻ kho, cuối tháng báo cáo lên phòng kế toán.

Bên cạnh đó, Công ty còn áp dụng khoa học kỹ thuật và công tác hạch toán kế toán như ghi chép, lưu và tra các số liệu bằng máy tính.

**Sơ đồ 2.1.4. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**



➤ **Kế toán trưởng** : Là người chịu trách nhiệm toàn bộ về quản lý phân công nhiệm vụ trong phòng. Chịu trách nhiệm kiểm tra tổng hợp số liệu kế toán, lập báo cáo kế toán gửi lên cấp trên, hướng dẫn toàn bộ công tác kế toán, cung cấp kịp thời những thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho người quản lý. Thường xuyên tham mưu giúp việc cho giám đốc thấy rõ mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị mình, từ đó đề ra biện pháp xử lý. Giúp cho kế toán trưởng là các cán bộ nhân viên làm việc trong văn phòng.

➤ **Kế toán thanh toán**: Chịu trách nhiệm theo dõi, thanh toán công Nợ, theo dõi tình hình thu, chi tiền mặt gửi ngân hàng. Đối chiếu công nợ với khách hàng bên ngoài và công nợ nội bộ. Thông qua việc ghi chép, kế toán thanh toán thực hiện chức năng kiểm soát và phát hiện các trường hợp chi tiêu lãng phí, sai chế độ, phát hiện các chênh lệch, xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

➤ **Kế toán tổng hợp** : Có các nhiệm vụ sau: Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các đơn vị nội bộ, dữ liệu chi tiết và tổng hợp; Kiểm tra các định khoản các nghiệp vụ phát sinh. Kiểm tra sự cân đối giữa số liệu kế toán chi tiết và tổng hợp; Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, TSCĐ, công nợ, nghiệp vụ khác, thuế GTGT và báo

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

cáo thuế khối văn phòng Công ty; Lập báo cáo tài chính theo từng quý, 6 tháng, năm và các báo cáo giải trình chi tiết.

➤ **Kế toán tiền lương:** Tính toán xác định cụ thể tiền lương, các khoản BHXH, BHYT, và KPCĐ, phải tính vào chi phí và các khoản phải trả công nhân viên.

➤ **Kế toán vật tư và tài sản cố định:** Chịu trách nhiệm theo dõi, ghi nhận tình hình Nhập – Xuất – Tồn của vật tư cả về mặt số lượng và giá trị. Hạch toán chính xác tình hình tăng giảm TSCĐ. Tính khấu hao TSCĐ và phân bổ cho các bộ phận có liên quan. Lập báo cáo định kỳ.

➤ **Thủ quỹ:** Có nhiệm vụ quản lý tiền mặt, thu tiền, thanh toán chi trả cho các đối tượng theo chứng từ được duyệt. Hàng tháng thủ quỹ vào sổ quỹ, lập báo cáo quỹ, kiểm kê số tiền thực tế trong quỹ phải khớp với số dư trên báo cáo quỹ. Thủ quỹ phải có trách nhiệm bồi thường khi để xảy ra thất thoát tiền do lỗi chủ quan gây ra và phải nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định của nhà nước về quản lý tiền, theo dõi việc rút tiền hay gửi tiền vào ngân hàng có chính xác hay không?. Đồng thời lập kế hoạch thu - chi hàng tháng cho doanh nghiệp.

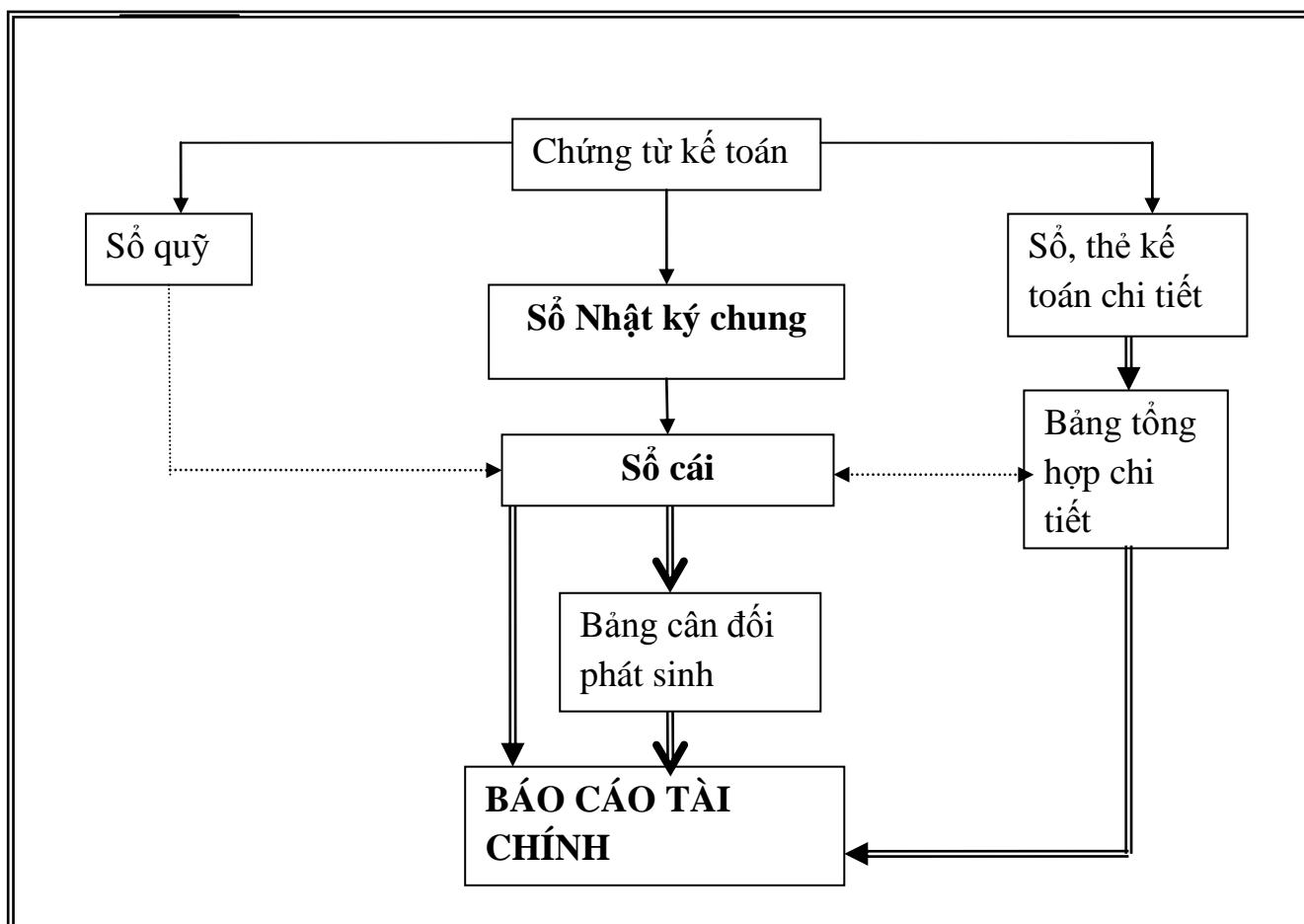
#### **2.1.4.2. Hình thức tổ chức công tác kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**

\* Công ty Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam tổ chức kế toán theo hình thức tập trung, tạo điều kiện để kiểm tra chỉ đạo nghiệp vụ và đảm bảo sự kiểm soát tập trung, thống nhất của kế toán trưởng cũng như sự chỉ đạo của lãnh đạo công ty.

##### **\* Hình thức kế toán áp dụng :**

Hiện nay Công ty đang áp dụng hệ thống kế toán theo hình thức Nhật ký chung. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam được mô tả theo sơ đồ sau:

**Sơ đồ 2.1.4.2: Sơ đồ hạch toán kế toán theo hình thức Nhật ký chung:**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Đối chiếu, kiểm tra

**Trình tự ghi sổ:**

- Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ hợp lệ, kế toán tiến hành vào sổ Nhật ký chung.
- Các chứng từ thu chi tiền mặt được ghi vào được ghi vào Sổ quỹ sau đó ghi vào các bảng kê, Nhật ký chung từ liên quan rồi vào Sổ cái.
- Cuối tháng, căn cứ vào số liệu từ các bảng phân bổ để ghi vào các bảng kê, Nhật ký chung rồi tiến hành ghi Sổ cái các tài khoản có liên quan.
- Căn cứ vào sổ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp chi tiết.
- Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán có liên quan.
- Tổng hợp số liệu lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

**- Các chế độ và phương pháp kế toán áp dụng tại công ty :**

- Hệ thống tài khoản kế toán và hệ thống Báo cáo tài chính sử dụng tại doanh nghiệp, các chế độ kế toán được áp dụng theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.
- Phương pháp tính hàng tồn kho: Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp tính thuế GTGT được áp dụng theo phương thức khấu trừ.
- Kỳ kế toán: Năm.
- Niên độ kế toán: Bắt đầu ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 cùng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ
- Khấu hao tài sản cố định: Theo phương pháp đường thẳng

**2.2.Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích BCDKT tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.**

**2.2.1.Nguồn số liệu:**

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2011 được lập dựa vào :

- Bảng cân đối kế toán lập ngày 31/12/2010: Dựa vào số liệu cột cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán năm 2010 để ghi vào cột số đầu năm của năm 2011.
- Bảng cân đối số phát sinh của công ty năm 2011: Căn cứ vào cột số liệu số dư cuối kỳ của các tài khoản trên Bảng cân đối số sinh năm 2011 để ghi vào cột số cuối kỳ của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2011.
- Số dư các tài khoản loại 1,2,3,4 trên Sổ cái và Sổ chi tiết các tài khoản có liên quan của năm 2011: Là căn cứ để ghi số dư cuối kỳ của các tài khoản trong Bảng cân đối số phát sinh.
- Một số tài liệu có liên quan khác.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

## ***2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam***

### ***Trình tự lập bảng cân đối kế toán gồm 6 bước:***

*Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:*

Kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán. Kế toán tiến hành đối chiếu các loại chứng từ phát sinh với các nghiệp vụ được ghi chép trong sổ sách kế toán.

*Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời:*

Khóa sổ kế toán là việc xác định tổng số phát sinh Nợ, tổng số phát sinh Có trong kỳ của các tài khoản kế toán đồng thời tính ra số dư cuối kỳ của các tài khoản có liên quan trên Sổ cái. Căn cứ vào Nhật ký chung, kế toán tiến hành vào Sổ cái.

*Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan*

*Bước 4: Các bút toán kết chuyển*

*Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh*

*Bước 6: Lập bảng cân đối kế toán:* Dựa vào số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh kế toán tiến hành lập Bảng cân đối kế toán.

Trình tự các bước được trình bày cụ thể như sau:

### ***Bước 1: Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:***

Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, nghĩa là các nghiệp vụ kế toán được kế toán phản ánh vào sổ sách có chứng từ chính xác hay không. Nếu phát hiện sai sót kế toán phải có biện pháp xử lý kịp thời. Các bước kiểm tra bao gồm:

- Sắp xếp bộ chứng từ theo ngày tháng phát sinh nghiệp vụ.
- Kiểm tra đối chiếu các chứng từ với các nghiệp vụ được phản ánh vào Sổ Nhật ký chung.
- Đối chiếu số lượng chứng từ với số lượng các nghiệp vụ phản ánh vào sổ Nhật ký chung.
- Kiểm tra số tiền theo chứng từ và số tiền từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ Nhật ký chung.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- Đối chiếu nội dung chứng từ với nội dung ghi chép trên sổ Nhật ký chung.
- Đối chiếu ngày tháng, năm nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên chứng từ với ngày tháng ghi chép trên sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát quan hệ đối ứng trong sổ Nhật ký chung.
- Kiểm soát về sự phù hợp các số liệu trong từng chứng từ và số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Nhật ký chung.

Đồng thời với việc đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với “Nhật ký chung” kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc và Sổ chi tiết các tài khoản.

➤ Nếu các hóa đơn chứng từ đúng thực tế với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của doanh nghiệp thì kế toán tiến hành hạch toán vào sổ sách.

➤ Nếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phát hiện sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh ngay cho phù hợp. Có thể điều chỉnh bằng cách:

\* Trường hợp số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi tăng thì ta điều chỉnh bằng cách ghi bút toán ngược lại với số tiền ghi tăng so với thực tế.

\* Trường hợp số tiền của một nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi giảm thì ta ghi thêm bút toán bổ sung.

\* Trường hợp khai không một nghiệp vụ kinh tế ta tiến hành điều chỉnh ghi bút toán ngược với cùng số tiền để xóa sổ bút toán đã khai không.

**Ví dụ:** Để kiểm tra tính có thực của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 09/12/2011 kế toán tiến hành đối chiếu phiếu thu số 746 (PT 746) ngày 09/12/2011 và phiếu chi số 527 (PC 527) ngày 09/12/2011 của Công ty với sổ Nhật ký chung về ngày tháng, số hiệu chứng từ, nội dung kinh tế, số tiền phát sinh, ... nhằm phát hiện sai sót, nhằm lẫn trong quá trình hạch toán, ghi chép sổ sách. Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Kiểm tra, tìm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở trang sổ Nhật ký chung tháng 12/2011. Tiến hành đối chiếu số liệu trên phiếu chi với số liệu trên Sổ Nhật ký chung. Kiểm tra quan hệ đối ứng tài khoản, số tiền hàng, tiền thuế GTGT, ngày tháng ghi sổ. Nếu phát hiện sai sót thì phải điều chỉnh ngay cho phù hợp.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Trích tài liệu trong tháng 12/2011 có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày 09/12/2011 như sau:

- Tại phiếu thu số 746 (PT746) : Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt số tiền 100.000.000 đồng.
- Tại phiếu chi số 527 (PC527): Chi tiền mặt mua 400m vải thô của công ty TNHH Toàn Mỹ. Tổng số tiền 19.360.000 đồng. Thuế VAT 10%.

Căn cứ vào tính chất và nội dung của nghiệp vụ kinh tế phát sinh tiến hành lựa chọn, phân loại chứng từ, sắp xếp để kiểm tra đối chiếu theo trình tự sau:

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 04: Phiếu thu**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: 01- TT**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU THU**

*Ngày 09 tháng 12 năm 2011*

Số : PT746  
Nợ 111: 100.000.000  
Có 112:100.000.000

Họ tên người nộp tiền: Lê Thành Chung

Địa chỉ: Phòng kế toán

Lý do nộp: Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ.

Số tiền: 100.000.000 ( Viết bằng chữ): *Một trăm triệu đồng chẵn./*

Kèm theo 01 bản Chứng từ gốc.

*Ngày 09 tháng 12 năm 2011*

**Giám đốc**  
( ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
( ký, họ tên)

**Người nộp tiền**  
( ký, họ tên)

**Người lập phiếu**  
( ký, họ tên)

**Thủ quỹ**  
( ký, họ tên)

*(Nguồn số liệu công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)*

**Biểu số 05: Phiếu chi**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: 01- TT**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

*Ngày 09 tháng 12 năm 2011*

Số :PC527  
Nợ 152:17.600.000  
Nợ 133: 1.760.000  
Có 111:19.360.000

Họ tên người nộp tiền: Đỗ Trung Kiên

Địa chỉ: Kho công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam

Lý do nộp: Mua vải thô của công ty TNHH Toàn Mỹ

Số tiền: 19.360.000 (Viết bằng chữ): *Mười chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn.*

Kèm theo 01 bản chứng từ gốc.

*Ngày 09 tháng 12 năm 2011*

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Người nộp tiền</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Thủ quỹ</b>
( ký, họ tên)	( ký, họ tên)	( ký, họ tên)	( ký, họ tên)	( ký, họ tên)

*(Nguồn số liệu công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)*

**Biểu số 06: Hóa đơn giá trị gia tăng**

<b>HÓA ĐƠN</b>	Mẫu số: 01 GTKT3/001										
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>	KX/11P										
<b>Liên 2: Giao cho khách hàng</b>	<b>0058293</b>										
<i>Ngày 09 tháng 12 năm 2011</i>											
Đơn vị bán hàng: Công ty TNHH Toàn Mỹ											
Địa chỉ: Tổ 42 – Khu 3B – Cẩm Phả - Quảng Ninh.											
Số tài khoản:											
Điện thoại:	MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 20px;">5</td> <td style="width: 20px;">7</td> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">1</td> <td style="width: 20px;">4</td> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">1</td> <td style="width: 20px;">4</td> <td style="width: 20px;">1</td> <td style="width: 20px;">8</td> </tr> </table>	5	7	0	1	4	0	1	4	1	8
5	7	0	1	4	0	1	4	1	8		
Họ tên người mua hàng: Nguyễn Văn Việt											
Tên đơn vị: Công ty Cổ Phần Hưng Phát Việt Nam											
Địa chỉ: Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng											
Số tài khoản:											
Hình thức thanh toán: Tiền mặt	MS: <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">2</td> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">1</td> <td style="width: 20px;">0</td> <td style="width: 20px;">9</td> <td style="width: 20px;">4</td> <td style="width: 20px;">4</td> <td style="width: 20px;">5</td> </tr> </table>	0	2	0	0	1	0	9	4	4	5
0	2	0	0	1	0	9	4	4	5		
Cộng tiền hàng:	17.600.000										
Thuế suất GTGT: 10%	Tiền thuế GTGT: 1.760.000										
Tổng cộng tiền thanh toán: 19.360.000											
Số tiền viết bằng chữ: <i>Mười chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng chẵn</i>											
<b>Người mua hàng</b> (Ký, họ tên)	<b>Người bán hàng</b> (Ký, họ tên)	<b>Thủ trưởng đơn vị</b> (Ký, đóng dấu, họ tên)									
Nguyễn Văn Việt	Trần Văn Đông	Đỗ Hoàng Long									

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.  
 Nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi kiểm tra được thể hiện trên sổ Nhật ký chung  
 như sau:

**Biểu số 07: Trích Sổ Nhật ký chung**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
 32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân,  
 Hải Phòng

**Mẫu số: S03a- DN**  
 ( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ NHẬT KÝ CHUNG**

**Năm 2011**

**ĐVT: đồng**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	ST T dò ng	Số hiệu TK	Số tiền phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			....					
08/12	GBC 456	08/12	Thu tiền nợ của công ty Hương Xuân			112 131- HX	100.000.000	100.000.000
09/12	PT74 6	09/12	Rút TGNH nhập quỹ TM			111 112	100.000.000	100.000.000
09/12	PC52 7	09/12	Mua vải thô			152 133 111	17.600.000 1.760.000	19.360.000
10/12	GBN 098	10/12	Trả tiền cho công ty Thành Doanh			331- TD 112	70.000.000	70.000.000
			....					
			<b>Tổng cộng</b>				<b>64.072.207.951</b>	<b>64.072.207.951</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Kế toán ghi sổ**

(ký, họ tên)

**Tổng giám đốc**

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Bước 2: Khóa sổ kế toán tạm thời**

Sau bước kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tiến hành khóa sổ kế toán, xác định tổng phát sinh Nợ, tổng phát sinh Có, số dư cuối kỳ trên Sổ cái các tài khoản. Thông thường khóa sổ kế toán được làm vào ngày 31/12 năm tài chính. Căn cứ vào sổ Nhật ký chung, kế toán tiến hành vào sổ Cái các tài khoản.

Tuân thủ theo công thức:

$$\text{Số dư cuối kỳ} = \text{Số dư đầu kỳ} + \text{Phát sinh tăng} - \text{Phát sinh giảm}$$

**Ví dụ:** Sau khi kiểm tra các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, kế toán tiến hành cộng số phát sinh Nợ, số phát sinh Có và tính ra số dư cuối kỳ trên Sổ cái các TK 111, 112.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 07: Trích sổ cái TK 111 – “Tiền mặt”**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**  
**Năm 2011**  
**Tài khoản : Tiền mặt**  
**Số hiệu TK:111**

**ĐVT: Đồng**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu kỳ</i>		<b>559.242.243</b>	
			.....			
09/12	PT746	09/12	Rút TGNH về nhập quỹ	112	100.000.000	
09/12	PC527	09/12	Mua vải thô	152		17.600.000
09/12	PC527	09/12	Thuế GTGT hàng mua vào	133		1.760.000
			....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>2.641.340.000</b>	<b>2.982.672.160</b>
			<i>Số dư cuối kỳ</i>		<b>217.910.083</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Kế toán ghi sổ**  
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Bước 3: Đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan, giữa sổ cái, sổ chi tiết TK 131, 331 với bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người bán, người mua.**

**Biểu số 09: Trích sổ chi tiết thanh toán**

Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam 32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng.				Mẫu số S31-DN (Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
<b>SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)</b> <b>Tài khoản: 131</b> <b>Đối tượng: Công ty TNHH Thương Mại Hương Xuân</b> <b>Đơn vị tính: Đồng</b>							
Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
		<i>Số dư đầu kỳ</i>				<b>1.881.750.000</b>	
		...					
GBC456	08/12	Thu tiền nợ của công ty Hương Xuân	112		100.000.000		
HD0057263	10/12	Bán hàng cho công ty Hương Xuân	511 3331	125.000.000 12.500.000			
		....					
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>1.084.962.500</b>	<b>2.237.662.500</b>		
		<i>Số dư cuối kỳ</i>				<b>729.050.000</b>	
<b>Người ghi sổ</b> (ký, họ tên)				<b>Kế toán trưởng</b> (ký, họ tên)			
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							

(Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

**Biểu số 10: Trích bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32C/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh,  
Lê Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

**Tài khoản: Phải thu khách hàng**

**Số hiệu: 131**

**Năm 2011**

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty TNHH TM Hương Xuân	1.881.750.000		1.084.962.500	2.237.662.500	729.050.000	
02	Công ty Cổ phần Toàn Chiến	1.824.115.000		1.763.326.450	3.403.370.000	184.071.450	
03	Công ty Cổ phần Vạn Thành	-		1.193.588.100	672.719.550	520.868.550	
	.....						
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.405.865.000</b>		<b>7.041.877.050</b>	<b>6.812.752.050</b>	<b>2.634.990.000</b>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Kế toán ghi sổ**

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 11: Trích sổ cái TK 131 “Phải thu khách hàng”**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Năm 2011**

**Tài khoản : Phải thu khách hàng**

**Số hiệu TK:131**

**ĐVT: Đồng**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<i>Số dư đầu kỳ</i>		<i>2.405.865.000</i>	
			.....			
08/12	GBC456	08/12	Thu tiền nợ của công ty Hưng Xuân	112		100.000.000
			.....			
			<i>Cộng phát sinh</i>		<i>7.041.877.050</i>	<i>6.812.752.050</i>
			<i>Số dư cuối kỳ</i>		<i>2.634.990.000</i>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Kế toán ghi sổ**  
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 12: Trích sổ chi tiết thanh toán**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Đường Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng.

**Mẫu số S31-DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

**Tài khoản: 331**

**Đối tượng: Công ty TNHH Thành Doanh**

**DVT: Đồng**

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số phát sinh		Số dư	
Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có	Nợ	Có
		<i>Số dư đầu kỳ</i>					<b>549.230.000</b>
		...					
HĐ003743	06/12	Mua 500m vải kaki chưa thanh toán	152 133		25.000.000 2.500.000		
HĐ004527	14/12	Mua 120 áo kaki chưa thanh toán	155 133		9.000.000 900.000		
GBN 250	20/12	Thanh toán tiền mua hàng ngày 06/12	112	27.500.000			
		....					
		<b>Cộng phát sinh</b>		<b>247.621.000</b>	<b>127.250.000</b>		
		<i>Số dư cuối kỳ</i>					<b>428.859.000</b>

*Ngày 31 tháng 12 năm 2012*

**Người ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

*(Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)*



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 13: Trích bảng tổng hợp chi tiết thanh toán với người mua  
(người bán)**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32C/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh,  
Lê Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S03a- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)**

**Tài khoản: Phải trả người bán**

**Số hiệu: 331**

**Năm 2011**

**ĐVT: Đồng**

STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty TNHH Thành Doanh		549.230.000	247.621.000	127.250.000		428.859.000
02	Công ty Cổ phần Trang Đông		247.656.000	357.090.673	382.252.000		272.817.327
	.....						
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.936.033.000</b>	<b>2.824.038.000</b>	<b>1.702.483.276</b>		<b>814.478.276</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**kế toán ghi sổ**  
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Biểu số 12: Trích sổ cái TK 331 – “Phải trả người bán”**

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miêu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S03b- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**SỔ CÁI**

**Năm 2011**

**Tài khoản : Phải trả người bán**

**Số hiệu TK:331**

**ĐVT: Đồng**

Ngày tháng	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày tháng			Nợ	Có
			<b>Số dư đầu kỳ</b>			<b>1.936.033.000</b>
			.....			
14/12	HĐ004527	14/12	Mua 120 áo kaki	155 133		9.000.000 900.000
20/12		20/12	Vay ngắn hạn để trả tiền mua hàng	311	70.000.000	
			.....			
			<b>Cộng phát sinh</b>		<b>2.824.038.000</b>	<b>1.702.483.276</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b>814.478.276</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán trưởng**

(ký, họ tên)

**Kế toán ghi sổ**

(ký, họ tên)

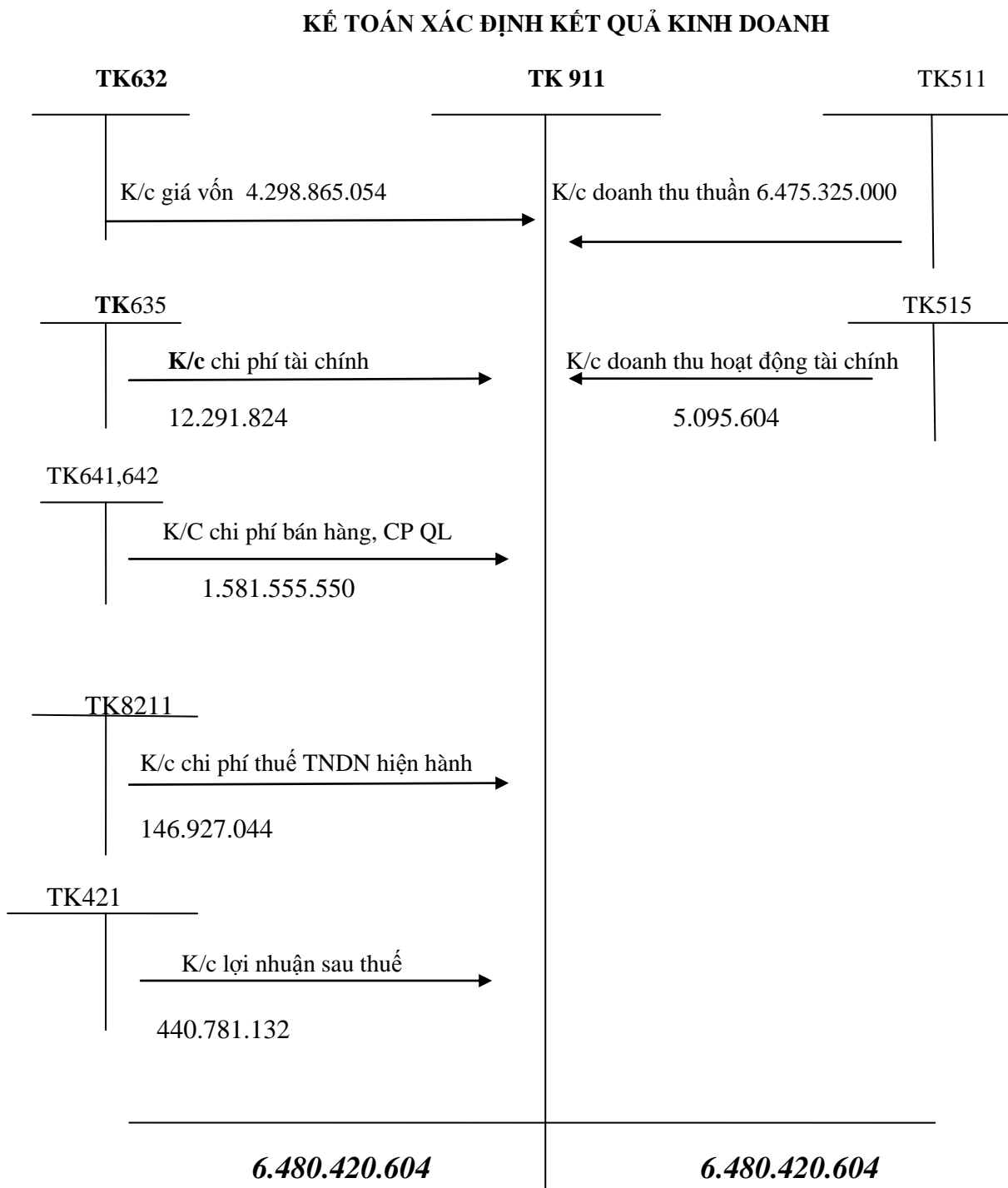
(Nguồn số liệu phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Bước 4: Thực hiện các bút toán kết chuyển cần thiết**

Sau khi khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu, tính ra số dư cuối kỳ kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển cần thiết để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

**Sơ đồ 2.5 : Sơ đồ kết chuyển các Tài khoản trung gian.**



**Bước 5: Lập bảng cân đối số phát sinh**

Sau khi khóa sổ kế toán các tài khoản, đối chiếu số liệu với các sổ kế toán có liên quan thấy cân đối, chính xác kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bảng cân đối số phát sinh được lập dựa trên Sổ cái và Bảng cân đối phát sinh kỳ trước. Dòng số dư đầu kỳ của các tài khoản trên Sổ cái là căn cứ ghi số liệu trên cột số dư đầu kỳ của Bảng cân đối số phát sinh, dòng cộng phát sinh các tài khoản trên Sổ cái là căn cứ ghi số liệu vào cột số phát sinh các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán. Sau khi có đầy đủ số liệu có liên quan đến các tài khoản phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo :

$$\text{Tổng số dư Nợ đầu kỳ} = \text{Tổng số dư Có đầu kỳ}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên Nợ} = \text{Tổng phát sinh bên Có}$$

$$\text{Tổng số dư Nợ cuối kỳ} = \text{Tổng số dư Có cuối kỳ}$$

**VD:** Căn cứ vào sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta có số dư đầu kỳ bên Nợ là 559.242.243 đồng , số phát sinh bên Nợ là 2.641.340.000 đồng , số phát sinh bên Có là 2.982.672.160 đồng , số dư cuối kỳ bên Nợ là 217.910.083 đồng . Từ đó làm căn cứ ghi vào chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh. Các chỉ tiêu khác được lập tương tự. Riêng các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kỳ và cuối kỳ. Sau đây là Bảng cân đối phát sinh của Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam:

**Biểu số 12: Bảng cân đối phát sinh**

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

**Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam**  
32c/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê Chân, Hải Phòng

**Mẫu số: S06- DN**  
( Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng  
BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

ST T	Mã TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	559.242.243		2.641.340.000	2.982.672.160	217.910.083	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	1.313.175.000		6.054.484.250	7.001.822.573	365.836.677	
3	131	Phải thu khách hàng	2.405.865.000		7.041.877.050	6.812.752.050	2.634.990.000	
4	133	Thuế GTGT			404.482.430	404.482.430	0	
5	141	Tạm ứng						
6	152	Nguyên vật liệu	3.922.638.100		3.998.485.760	5.785.977.650	2.135.146.210	
7	153	Công cụ dụng cụ	34.581.000		1.021.000	4.305.400	31.296.600	
8	154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	273.189.900		5.152.630.121	5.175.751.021	250.069.000	
9	155	Thành phẩm	2.231.250.000		5.425.820.021	4.298.865.054	3.358.204.967	
10	157	Hàng gửi bán			864.525.000	864.525.000		
11	211	Tài sản CĐHH	14.230.607.000				14.230.607.000	
12	214	Hao mòn TSCĐ		934.526.450		394.779.750		1.329.306.200
13	311	Vay ngắn hạn		2.984.180.000	2.450.201.950	370.000.000		903.978.050
14	331	Phải trả người bán		1.936.033.000	3.127.227.900	2.005.673.176		814.478.276
15	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<b>225.000.000</b>	<b>506.211.480</b>	<b>796.188.594</b>		<b>514.977.114</b>
	3331	Thuế GTGT phải nộp		225.000.000	406.211.480	649.261.550		468.050.070
	3334	Thuế TNDN			100.000.000	146.927.044		46.927.044
16	334	Phải trả người lao động		-	1.950.912.000	1.950.912.000		0

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

17	338	Phải trả, phải nộp khác		-		595.028.160		595.028.160
18	411	Nguồn vốn kinh doanh		17.401.300.000				17.401.300.000
19	353	Quỹ đầu tư phát triển		991.415.000				991.415.000
20	421	Ln chưa phân phối		498.093.793	265.297.188	440.781.132		673.577.737
21	511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			6.492.615.500	6.492.615.500		
22	515	Doanh thu tài chính			5.095.604	5.095.604		
23	531	Hàng bán bị trả lại			17.290.500	17.290.500		
24	621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			3.285.633.150	3.285.633.150		
25	622	Chi phí nhân công trực tiếp			1.289.878.500	1.289.878.500		
26	627	Chi phí SX chung			577.118.471	577.118.471		
27	632	Giá vốn hàng bán			4.298.865.054	4.298.865.054		
28	635	Chi phí tài chính			12.291.824	12.291.824		
29	641	Chi phí bán hàng			729.563.400	729.563.400		
30	642	Chi phí QLDN			851.992.150	851.992.150		
32	821	Chi phí thuế TNDN			146.927.044	146.927.044		
33	911	Xác định kết quả KD			6.480.420.604	6.480.420.604		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>24.970.548.243</b>	<b>24.970.548.243</b>	<b>64.072.207.951</b>	<b>64.072.207.951</b>	<b>23.224.060.537</b>	<b>23.224.060.537</b>

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Người lập sổ**  
(ký, họ tên)

**Ngày 31 tháng 12 năm 2011**  
**Giám đốc**  
(ký, họ tên)

### **Bước 6: Lập Bảng cân đối kế toán**

Sau khi lập Bảng cân đối phát sinh, tiến hành đối chiếu số dư cuối kỳ của các tài khoản giữa các sổ thấy khớp số liệu, đồng nhất. Tiến hành lập Bảng cân đối kế toán.

*Trình tự lập lần lượt các chỉ tiêu:*

#### **PHẦN TÀI SẢN**

**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100= MÃ SỐ 110+ MÃ SỐ 120 + MÃ SỐ 130 + MÃ SỐ 140 + MÃ SỐ 150) = 583.746.760+ 0 + 2.634.990.000 + 5.774.716.777+ 0 = 8.9933453.537 đồng**

##### ***I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)***

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh các khoản tương đương tiền do đó số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” trên bảng cân đối phát sinh với tổng số tiền là 583.746.760 đồng.

Mã số 110 = 217.910.083 + 365.836.677 = 583.746.760 đồng.

##### ***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)***

Trong năm doanh nghiệp không phát sinh các khoản đầu tư tài chính. Chỉ tiêu này không có số liệu.

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129 = 0 đồng

##### ***III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)***

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139.  
= 2634.990.000+ 0 + 0 + 0 = 2.634.990.000 đồng

##### ***1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Sổ chi tiết Tài khoản 131. Trường hợp Tài khoản 131 có số dư bên Có ta ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước trong phần nguồn vốn trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”, mã số 312. Tuy nhiên trong kỳ tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ người mua trả tiền trước.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

Mã số 131 = 2.634.990.000 đồng

## 2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Trường hợp phát sinh nghiệp vụ doanh nghiệp trả trước cho người bán một khoản tiền mua hàng, làm cho Tài khoản 331 có số dư bên nợ thì ta tiến hành ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”, mã số 132. Tuy nhiên trong năm doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ trả trước cho người bán nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 132 = 0 đồng

## 3. Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Trong năm doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ trả trước cho người bán nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 138 = 0 đồng

## 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Trong năm doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ trả trước cho người bán nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 159 = 0 đồng

## IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149  
= 5.774.716.777 + 0 = 5.774.716.777

### 1. Hàng tồn kho (Mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư cuối kỳ bên Nợ trên Bảng cân đối phát sinh của các TK: TK 152 “Nguyên vật liệu” là 2.135.146.210 đồng, TK 153 “Công cụ, dụng cụ” là: 31.296.600 đồng, TK 254 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” là 250.069.000 đồng, TK 155 “Thành phẩm” là: 3.358.204.967 đồng. Tổng số tiền ghi vào chỉ tiêu này là 5.774.716.777 đồng.

### 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 149 = 0 đồng.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

#### ***V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)***

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến tài sản ngắn hạn khác.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} \\ &= 0 \text{ đồng} \end{aligned}$$

#### **B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} \\ &= 0 + 12.901.300.800 + 0 + 0 = 12.901.300.800 \text{ đồng} \end{aligned}$$

##### ***I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)***

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các khoản phải thu dài hạn nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 210} = 0 \text{ đồng}$$

##### ***II. Tài sản cố định (Mã số 220)***

###### ***1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)***

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} \\ &= 14.230.607.000 + (-1.329.306.200) = 12.901.300.800 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

###### ***1.1. Nguyên giá (mã số 222)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái TK 211.

$$\text{Mã số 222} = 14.230.607.000 \text{ đồng}$$

###### ***1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (mã số 223)***

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2141.

$$\text{Mã số 212} = 1.329.306.200 \text{ đồng.}$$

###### ***2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)***

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 224} = 0 \text{ đồng}$$

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **3. Tài sản cố định vô hình (mã số 227)**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến tài sản cố định vô hình nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 227} = 0 \text{ đồng}$$

### **4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến chi phí xây dựng cơ bản dở dang nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 230} = 0 \text{ đồng}$$

### **III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến hoạt động bất động sản đầu tư nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = 0 \text{ đồng}$$

### **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến các khoản đầu tư tài chính dài hạn nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 250} = 0 \text{ đồng}$$

### **V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)**

Trong kỳ doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ có liên quan đến tài sản dài hạn khác nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 260} = 0 \text{ đồng}$$

### **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270)**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 270} &= \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200} \\ &= 8.993.453.537 + 10.901.300.800 \\ &= 21.894.754.337 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## **PHÂN NGUỒN VỐN**

### **A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300 = MÃ SỐ 310 + MÃ SỐ 330)**

#### **I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)**

$$\begin{aligned} \text{Mã số 310} &= \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \dots + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 319} \\ &= 903.978.050 + 814.478.276 + 0 + 514.977.144 + 0 + 595.028.160 + 0 \\ &= 2.828.461.600 \text{ đồng} \end{aligned}$$

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến khoản người mua trả tiền trước (Mã số 313), chi phí phải trả (Mã số 316), phải trả nội bộ (Mã số 317), phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318), dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320). Nên số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có của TK 311 “Vay ngắn hạn”, TK 331 “Phải trả cho người bán”, TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”, TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”.

#### *1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 311 “Vay ngắn hạn” trong cột số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

Mã số 311 = 903.978.050 đồng

#### *2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)*

Trường hợp phát sinh nghiệp vụ “Trả trước cho người bán” (TK 331 có số dư bên nợ) tiến hành ghi số tiền vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán”, mã số 132 trên Bảng cân đối kế toán. Đây được coi như một khoản phải thu của doanh nghiệp. Tuy nhiên trong kỳ tại Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có TK 331 “Phải trả cho người bán”

Mã số 312 = 814.478.276 đồng

#### *3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. (Mã số 314)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Có TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trong cột số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

Mã số 314 = 514.977.114 đồng

#### *4. Phải trả người lao động (Mã số 315)*

Trong kỳ doanh nghiệp tiến hành trả lương hết cho cán bộ công nhân viên trong Công ty nên không có số dư cuối kỳ của TK 334 “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối số phát sinh.

Mã số 315 = 0 đồng

#### *5. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trong cột số dư cuối kỳ trên Bảng cân đối số phát sinh.

Mã số 319 = 595.028.160 đồng

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

## ***II. Nợ dài hạn (Mã số 330)***

Trong kỳ không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các khoản nợ dài hạn nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 330 = 0 đồng.

## **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400 = MÃ SỐ 410 + MÃ SỐ 430)**

### ***I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)***

Trong kỳ, doanh nghiệp chỉ phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến vốn đầu tư của chủ sở hữu (mã số 411), quỹ đầu tư phát triển (mã số 417), lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (mã số 420). Các chỉ tiêu khác không có nghiệp vụ phát sinh nên không có số liệu để phản ánh.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 420} \\ &= 17.401.300.000 + 991.415.000 + 673.577.737 \\ &= 19.066.292.737 \text{ đồng} \end{aligned}$$

### ***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)***

Trong kỳ không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến nguồn kinh phí và quỹ khác nên không có số liệu ghi vào chỉ tiêu này.

Mã số 430 = 0 đồng

## **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440)**

$$\begin{aligned} \text{MÃ SỐ 440} &= \text{MÃ SỐ 300} + \text{MÃ SỐ 400} \\ &= 2.828.461.600 + 19.066.292.737 \\ &= 21.894.754.337 \text{ đồng} \end{aligned}$$

## **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Trong kỳ, tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối nên không có số liệu để lập.

Dựa vào cách lập và số liệu đã trình bày ở trên, sau đây em xin trích dẫn Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam tại ngày 31/12/2011:

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Số liệu ghi vào cột số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán được lập dựa vào số liệu cột số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu tương ứng trên Bảng cân đối số phát sinh. Dựa vào số liệu cột số dư cuối kỳ của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối số phát sinh là căn cứ để ghi vào cột số cuối kỳ trên Bảng cân đối kế toán của các chỉ tiêu tương ứng.

**Biểu số 13 : Trích bảng cân đối kế toán tại công ty CP Hưng Phát Việt Nam**

Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam  
32C/61/52 Miếu Hai Xã, Dư Hàng Kênh, Lê  
Chân, Hải Phòng

Mẫu số B01- DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006-QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Năm 2011**

*Ngày 31/12/2011*

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b><u>10.739.941.243</u></b>	<b><u>8.993.453.537</u></b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.872.417.243</b>	<b>583.746.760</b>
1.Tiền	111	V.01	1.872.417.243	583.746.760
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.405.865.000</b>	<b>2.634.990.000</b>
1.Phải thu khách hàng	131		2.405.865.000	2.634.990.000
2.Trả trước cho người bán	132		-	-
3.Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	-
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>6.461.659.000</b>	<b>5.774.716.777</b>
1.Hàng tồn kho	141	V.04	6.461.659.000	5.774.716.777
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b><u>13.296.080.550</u></b>	<b><u>12.901.300.800</u></b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>13.296.080.550</b>	<b>12.901.300.800</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.296.080.550	12.901.300.800
Nguyên giá	222		14.230.607.000	14.230.607.000
Giá trị hao mòn lũy kế	223		934.526.450	1.329.306.200
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>24.036.021.793</b>	<b>21.894.754.337</b>

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A.NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.145.213.000</b>	<b>2.828.461.600</b>
<b>I.Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.145.213.000</b>	<b>3.179.371.600</b>
1.Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.984.180.000	903.978.050
2.Phải trả người bán	312		1.936.033.000	814.478.276
3.Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	225.000.000	514.977.114
5.Phải trả người lao động	315		-	-
6.Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	-	595.028.160
8.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II.Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.890.808.793</b>	<b>19.066.292.737</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>18.890.808.793</b>	<b>19.066.292.737</b>
1.Nguồn vốn kinh doanh	411		17.401.300.000	17.401.300.000
2.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		498.093.793	673.577.737
3.Quỹ đầu tư phát triển	417		991.415.000	991.415.000
4.Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2.Nguồn kinh phí	432	V. 23	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>24.036.021.793</b>	<b>21.894.754.337</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

**Kế toán ghi sổ**  
(ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(ký, họ tên)

**Tổng giám đốc**  
(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu phòng kế toán công ty CP Hưng Phát Việt Nam)



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

### **2.3. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.**

Phân tích bảng cân đối kế toán là một trong những chỉ tiêu quan trọng để ban lãnh đạo Công ty có thể đánh giá toàn diện và sát thực về tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty. Tuy nhiên, hiện nay Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam chưa thực hiện tổ chức việc phân tích Bảng cân đối kế toán. Do đó để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh trong tương lai cũng như hoạt động tài chính trong doanh nghiệp cần thiết phải có quy trình phân tích Báo cáo tài chính, đặc biệt “Bảng cân đối kế toán”.

### CHƯƠNG III:

## MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG PHÁT VIỆT NAM.

Để đáp ứng được xu thế phát triển và thích nghi với môi trường kinh doanh trong cơ chế thị trường hiện nay đòi hỏi các nhà quản lý, nhà lãnh đạo doanh nghiệp luôn phải được cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, nhằm đưa ra được các phương án kinh doanh và các chính sách quản lý cho phù hợp. Công tác hạch toán kế toán trong doanh nghiệp vì thế mà trở thành một trong những công cụ quản lý hữu hiệu trong việc theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Phân tích hoạt động kinh tế của doanh nghiệp giúp các nhà lãnh đạo đưa ra được những quyết định chính xác.

Doanh nghiệp có tổ chức tốt được công tác hạch toán kế toán thì doanh nghiệp đó mới luôn đảm bảo được chỗ đứng của mình trên thị trường nhất là trong thời kỳ hội nhập hiện nay. Vì vậy, cùng với sự phát triển của doanh nghiệp, công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán ngày càng được hoàn thiện và coi trọng hơn nhằm đáp ứng tốt hơn cho công tác quản lý.

Trong quá trình thực tế tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam, em nhận thấy trong công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty có một số ưu, nhược điểm sau:

### **3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.**

#### **3.1.1. Ưu điểm:**

**Về bộ máy kế toán:** Là một doanh nghiệp sản xuất nhưng Công ty có bộ máy kế toán gọn nhẹ, được tổ chức, phân công hợp lý giữa các nhân viên đảm bảo công việc không bị chồng chéo. Do đó toàn bộ quá trình vận động các loại vốn, doanh

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

thu, chi phí... được nắm bắt kịp thời. Quá trình tập hợp thông tin và xử lý thông tin tài chính doanh nghiệp về thị trường chính xác, tạo điều kiện cho lãnh đạo Công ty có những định hướng đúng đắn trong việc đề ra các chiến lược kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể.

**Về hình thức ghi sổ kế toán:** Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, phù hợp với khả năng đội ngũ cán bộ kế toán cũng như đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

Hiện nay Công ty áp dụng phần mềm kế toán máy để giải quyết khối lượng công việc lớn, tiết kiệm thời gian làm việc, giúp Công ty theo dõi sát các nghiệp vụ kinh tế. Phòng kế toán của Công ty đã tổ chức tốt việc luân chuyển chứng từ, ghi sổ và tính toán, vừa đảm bảo tình đầy đủ, hợp pháp vừa đảm bảo tính kịp thời chính xác. Giữa các phần hành kế toán có thể kiểm soát lẫn nhau, tránh tình trạng gian lận trong khâu hạch toán.

**Về hệ thống tài khoản kế toán:** Công ty sử dụng hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

Về công tác lập Bảng cân đối kế toán: Bảng cân đối kế toán của Công ty được lập đúng theo quyết định số 15/2006/QĐ – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006. Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành tuần tự, nghiêm túc, và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực, chính xác.

Nhìn chung, công tác kế toán tổng hợp tại Công ty đã cung cấp đầy đủ, kịp thời, khái quát được phần nào tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho ban lãnh đạo Công ty.

### **3.1.2. Nhược điểm**

Bên cạnh những ưu điểm nêu trên, công tác kế toán tại Công ty còn mắc phải những mặt hạn chế sau:

**Về bộ máy quản lý, bộ máy kế toán:**

+ Trình độ ngoại ngữ tin học, khả năng phân tích tài chính của các nhân viên còn hạn chế. Công ty chưa thực sự chú trọng việc đào tạo tay nghề đội ngũ kế toán

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Đội ngũ cán bộ quản lý các cấp có trình độ cao còn ít, công tác quản trị sản xuất, công tác nghiên cứu thị trường, công tác bán hàng tại Công ty hoạt động chưa hiệu quả nên có nhiều sản phẩm bị lỗi hỏng, kém chất lượng khó tiêu thụ. Trong đó, Công ty chưa chú trọng đến một số khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là khâu nghiên cứu thị trường và khâu bán hàng dẫn đến tồn đọng thành phẩm ngày càng nhiều, gây lãng phí, khó khăn và mất thời gian cho việc theo dõi tình hình Nhập – xuất vật tư.

- ***Về công tác hạch toán kế toán:***

+ Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là đã trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu, công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống, vẫn chưa giảm bớt được thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như báo cáo kế toán. Điều này tạo gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán, mặt khác sai sót trong quá trình kế toán là không tránh khỏi. Thông tin sai dẫn đến các quyết định quản trị sai.

+ Công tác luân chuyển chứng từ giữa các đơn vị trực thuộc với phòng tài chính kế toán còn chậm trễ. Thông thường, các chứng từ phát sinh sẽ được kế toán đơn vị tập hợp và chỉ đến cuối tháng mới được chuyển về phòng tài chính để vào sổ, có những chứng từ phát sinh trong tháng này nhưng tháng sau mới được gửi lên. Sự chậm trễ này làm cho công việc của kế toán thường bị dồn vào cuối kỳ hạch toán, không đảm bảo chất lượng công việc cũng như thời gian hạch toán.

+ Kế toán xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp đơn thuần mới chỉ đưa ra những con số trên Báo cáo tài chính chưa đi sâu phân tích để cho ban quản trị thấy được các yếu tố cần thiết để có những định hướng phát triển phù hợp.

### **3.2. Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012.**

Trong năm 2012, Công ty cổ phần Hưng Phát Việt Nam có đề ra một số phương hướng, nhiệm vụ sau:

Chiến lược mở rộng phát triển thị trường trong đó tập trung vào việc xây dựng hệ thống khách hàng rộng rãi ở nhiều nơi, tăng cường khai thác thị trường nội địa,

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

đẩy mạnh công tác tiếp cận thị trường, đa dạng hóa các hình thức khai thác thị trường và tìm kiếm khách hàng, đi sâu vào khai thác những mặt hàng có chất lượng, yêu cầu kỹ thuật cao để nâng cao giá trị của sản phẩm.

Công ty tập trung chấn chỉnh hệ thống quản lý, rà soát tất cả các công đoạn trong dây chuyền sản xuất, bám sát yêu cầu của khách hàng để hoàn chỉnh hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn ISO, nghiên cứu, học hỏi các đơn vị có kinh nghiệm và phương pháp quản lý tiên tiến để vận dụng vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, rút ngắn thời gian sản xuất.

Đào tạo và phát triển nhân lực: Công ty xác định chiến lược đào tạo lại đội ngũ lao động để có trình độ theo kịp thời đại, đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Từ những việc đơn giản đến phức tạp mà lao động đảm nhận đều phải được tập huấn chu đáo, thực hiện thành thạo những quy trình hiện đại tiếp cận từ khách hàng và các nguồn thông tin khác. Xây dựng và thực hiện phương án liên kết, hợp tác với các trường, các trung tâm đào tạo để bổ sung, cập nhật các kiến thức, nâng cao trình độ cho đội ngũ lao động trong Công ty.

Đầu tư và hiện hóa dây chuyền sản xuất: Công ty đang có chiến lược đầu tư, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, xây dựng nhà xưởng, trang bị những máy móc thiết bị tiên tiến, ứng dụng rộng rãi thành tựu khoa học vào quá trình quản lý sản xuất kinh doanh trong từng lĩnh vực ngành nghề nhằm chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ đơn giản, phổ thông sang những mặt hàng cao cấp nhằm đáp ứng nhanh những nhu cầu đòi hỏi của thị trường.

Thực hiện tốt chính sách chăm lo cho đời sống người lao động.

### **3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.**

Trong thời gian được thực tập, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại Công ty CP Hưng Phát Việt Nam, em nhận thấy công tác kế toán tại Công ty đã tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước, tương đối phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của Công ty hiện nay.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại những mặt hạn chế cần được khắc phục. Với góc độ là một sinh viên thực tập, trên cơ sở những kiến thức đã được trau dồi tại nhà trường và quá trình thực tế tại Công ty, em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình Công tác kế toán tại Công ty nói chung và công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

➤ ***Một là: Từng bước hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu chủ yếu của Bảng cân đối kế toán***

Trong xu thế phát triển chung hiện nay, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tiến hành phân tích tình hình tài chính tại doanh nghiệp. Những thông tin về tình hình tài chính giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp đánh giá đúng thực trạng Công ty, nắm vững tiềm năng, xác định đúng hiệu quả kinh doanh trong hiện tại, đồng thời nhà quản lý cũng có các biện pháp phòng tránh các rủi ro trong tương lai. Do vậy, các doanh nghiệp cần phải chú trọng đến việc phân tích tài chính của Công ty mình. Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Từ những hạn chế trong việc phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam em xin đưa ra ý kiến của mình để có thể góp phần mang lại sự hoàn thiện trong công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, Công ty cần tiến hành phân tích một số chỉ tiêu sau:

***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản***

Bên cạnh việc tổ chức, huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp còn phải sử dụng vốn đã huy động một cách hợp lý, có hiệu quả. Sử dụng vốn hợp lý, có hiệu quả không những giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí huy động vốn mà quan trọng hơn còn giúp cho các doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn đã huy động. Điều đó đồng nghĩa với việc tăng lượng vốn huy động vào sản xuất kinh doanh. Với cùng một lượng vốn đã huy động, nếu biết sử dụng hợp lý, doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư cả về chiều rộng và chiều sâu cho sản xuất kinh doanh. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả số vốn đã huy động được thể hiện

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

trước hết ở chỗ: số vốn đã huy động được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hay bộ phận tài sản nào. Vì thế, phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng được thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản lý sẽ nắm được tình hình đầu tư (sử dụng) số vốn đã huy động, biết được việc sử dụng vốn đã huy động có phù hợp với lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không?.

**Biểu 3.3. BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN**

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>A.Tài sản ngắn hạn</b>	<b>8.993.453.537</b>	<b>41,08</b>	<b>10.739.941.243</b>	<b>44,68</b>	<b>(1.746.487.706)</b>	<b>-16,26</b>
<i>I.Tiền và tương đương tiền</i>	583.746.760	2,67	1.872.417.243	7,79	(1.288.670.483)	-68,82
<i>III.Các khoản phải thu</i>	2.634.990.000	12,04	2.405.865.000	10,00	229.125.000	9,52
<i>IV.Hàng tồn kho</i>	5.774.716.777	26,37	6.461.659.000	26,88	(686.942.223)	-10,63
<b>B.Tài sản dài hạn</b>	<b>12.901.300.800</b>	<b>58,92</b>	<b>13.296.080.550</b>	<b>55,32</b>	<b>(394.779.750)</b>	<b>-2,97</b>
<i>I.Phải thu dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>II.Tài sản dài hạn</i>	12.901.300.800	58,92	13.296.080.550	55,32	(394.779.750)	-2,97
<b>Tổng tài sản</b>	<b>21.894.754.337</b>	<b>100</b>	<b>24.036.021.793</b>	<b>100</b>	<b>(2.141.267.456)</b>	<b>-8,9</b>

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản cho ta thấy một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của Công ty năm 2011 so với năm 2010 giảm 2.141.267.456 đồng tương ứng với tỷ lệ 8,9%) cụ thể giảm từ 24.036.021.793 đồng xuống 21.894.754.337 đồng. Điều này phản ánh quy mô của Công ty đang có sự suy



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

giảm. Để đánh giá một cách chính xác và toàn diện về tiềm lực của Công ty ta đi vào phân tích từng khoản mục tăng, giảm trong phần tài sản để thấy rõ sự thay đổi trong cơ cấu tài sản của doanh nghiệp là có phù hợp không. Tổng tài sản của Công ty năm 2011 giảm so với năm 2010 chủ yếu là do :

***Tài sản ngắn hạn:***

Nhìn chung, tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp bao gồm: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và chỉ tiêu hàng tồn kho. Trong kỳ, tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam không phát sinh các khoản liên quan đến đầu tư tài chính ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2011 so với năm 2010 đang có sự suy giảm về quy mô. Cụ thể giảm 1.746.487.706 đồng (tương ứng với tỷ lệ 16,26%). Tài sản ngắn hạn của Công ty giảm là do một số nguyên nhân sau:

- Tiền và tương đương tiền năm 2011 so với năm 2010 giảm 1.288.670.483 đồng (tương đương với mức giảm 68,83%), cụ thể giảm từ 1.872.417.243 đồng xuống còn 583.746.760 đồng. Tiền và tương đương tiền năm 2011 giảm là do trong năm Công ty đã sử dụng mua nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như dùng tiền chi trả một số khoản nợ cho khách hàng. Như vậy, xét về mặt hiệu quả sử dụng vốn thì hiệu quả sử dụng vốn của Công ty năm 2011 đã tăng đáng kể so với năm 2010. Tuy nhiên chỉ tiêu tiền và tương đương tiền giảm ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền ” giảm 68,83% cho thấy khả năng tự chủ trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn bằng tiền mặt của Công ty năm 2011 thấp. Do vậy trong những năm tiếp theo Công ty cần phải chú trọng hơn nữa trong công tác sử dụng vốn bằng tiền một cách linh hoạt để đảm bảo khả năng thanh toán của doanh nghiệp, đặc biệt là khả năng thanh toán tức thời.

- Hàng tồn kho năm 2011 so với năm 2010 giảm 686.942.223 đồng (tương ứng với tỷ lệ 10,63%). Hàng tồn kho giảm cho thấy giá trị vốn dự trữ trong doanh nghiệp giảm. Bên cạnh nhân tố làm tài sản ngắn hạn giảm, các khoản phải thu ngắn hạn năm 2011 tăng so với năm 2010. Cụ thể tăng từ 2.405.865.000 đồng lên 2.634.990.000 đồng tăng 229.125.000 đồng (tương ứng với tỷ lệ tăng 9,52%)

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

- . Các khoản phải thu tăng chứng tỏ trong năm doanh thu bán hàng tăng. Tuy nhiên chỉ tiêu “Các khoản phải thu tăng” đã làm ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn của Công ty, lượng vốn của Công ty bị ứ đọng, Công ty đang bị chiếm dụng một lượng vốn khá lớn. Nguyên nhân các khoản phải thu tăng là do năm 2011 hầu hết các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều Công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp, điều đó chứng tỏ các nhà cung cấp đang ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn. Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam cũng không nằm ngoài ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đó. Vì vậy trong năm tới Công ty phải quan tâm hơn nữa công tác thu hồi nợ từ phía khách hàng. Công ty có thể áp dụng các chính sách tín dụng bán hàng, chiết khấu thanh toán sớm cho khách hàng thanh toán sớm để vừa đảm bảo tiêu thụ hàng hóa, vừa đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng. Bởi vậy, để thu hồi vốn kịp thời tránh bị chiếm dụng vốn Công ty cần xây dựng và vận dụng các chính sách một cách linh hoạt và hợp lý.

- **Tài sản dài hạn:** Trong cơ cấu tài sản dài hạn, ngoài tài sản cố định, doanh nghiệp không có bất cứ một khoản đầu tư dài hạn hoặc tài sản dài hạn nào khác. Đối với một doanh nghiệp sản xuất như Công ty Cổ phần Hưng Phát, tỷ trọng tài sản cố định luôn chiếm đa số trong cơ cấu tài sản dài hạn. Trong đó, chủ yếu là tài sản cố định hữu hình, bao gồm hệ thống nhà xưởng, văn phòng làm việc, máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất. Xét về giá trị tài sản cố định năm 2011 đã giảm 2,97 % (về số tuyệt đối giảm 394.779.750 đồng) so với năm 2010. Nguyên nhân là do trong năm 2011 Công ty không tiến hành mua sắm thêm tài sản cố định nào. Các tài sản cố định hiện đang sử dụng vẫn tiến hành trích khấu hao. Tuy tỷ lệ giảm không nhiều nhưng điều đó cũng cho thấy quy mô sản xuất của Công ty có sự suy giảm. Để mở rộng hoạt động sản xuất, trong thời gian tới Công ty nên đầu tư thêm hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại, thích hợp với yêu cầu sản xuất sản phẩm.

**Kết luận:** Sau khi bù trừ mức độ ảnh hưởng các nhân tố đến tổng tài sản của doanh nghiệp vẫn làm cho tổng tài sản giảm 2.141.267.456 đồng (trương ứng với tỷ

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

lệ 8,9%). Điều đó chứng tỏ quy mô doanh nghiệp đang dần suy giảm, cơ cấu tài sản có nhiều thay đổi. Tuy nhiên để biết rõ hơn sự thay đổi cơ cấu tài sản trong năm của doanh nghiệp như vậy có phù hợp không? ta tiến hành phân tích tình hình biến động và biến đổi cơ cấu nguồn vốn của Công ty.

### ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn***

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần xác định nhu cầu đầu tư, tiến hành tạo lập, tìm kiếm, tổ chức và huy động vốn. Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau. Vì vậy việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp xác định được nguồn vốn chính xác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đánh giá được khả năng tự tài trợ về tài chính của Công ty cũng như mức độ, khả năng tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu, góp phần đưa ra quyết định đúng đắn trong việc huy động vốn đầu tư.

**Biểu 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Năm 2011		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
<b>A.Nợ phải trả</b>	<b>2.828.461.600</b>	<b>12,92</b>	<b>5.145.213.000</b>	<b>21,41</b>	<b>(2.316.751.400)</b>	<b>-45,03</b>
I.Nợ ngắn hạn	2.828.461.600	12,92	5.145.213.000	21,41	(2.316.751.400)	-45,03
1.Vay và nợ ngắn hạn	903.978.050	4,13	2.984.180.000	12,42	(2.080.201.950)	-69,71
2.Phải trả người bán	814.478.276	3,72	1.936.033.000	8,05	(1.121.554.724)	-57,93
3.Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	514.977.114	2,35	225.000.000	0,94	289.977.114	128,88
4.Phải trả, phải nộp khác	595.028.160	2,72	-	-	595.028.160	-
<b>B.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19.066.292.737</b>	<b>87,08</b>	<b>18.890.808.793</b>	<b>78,59</b>	<b>175.483.944</b>	<b>0,93</b>
I.Vốn của chủ sở hữu	19.066.292.737	87,08	18.890.808.793	78,59	175.483.944	0,93
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17.401.300.000	79,48	17.401.300.000	72,4	0	-
2.Lợi nhuận chưa phân phối	673.577.737	3,08	498.093.793	2,07	175.483.944	35,23
3.Quỹ đầu tư phát triển	991.415.000	4,53	991.415.000	4,12	0	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>21.894.754.337</b>	<b>100</b>	<b>24.036.021.793</b>	<b>100</b>	<b>(2.141.267.456)</b>	<b>-8,9</b>

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2011 so với năm 2010 giảm 2.141.267.456 đồng (tương đương với tỷ lệ giảm 8,9 %). Cụ thể giảm từ 24.036.021.793 đồng xuống còn 21.894.754.337 đồng. Điều này chứng tỏ khả năng huy động vốn của doanh nghiệp giảm đi so với năm 2010. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu diễn ra cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình huy động vốn, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước và trên thế giới nói chung, Công ty Cổ phần Hưng Phát nói riêng.

Trong năm 2011, nợ phải trả của Công ty chiếm tỷ trọng 12,92% trong cơ cấu tổng nguồn vốn tương ứng với số tiền là 2.828.461.600 đồng, so với năm 2010 giảm 2.316.751.400 đồng ( tương ứng với tỷ lệ giảm 45,03 %). Sự giảm xuống của nợ phải trả làm cho tổng nguồn vốn của Công ty giảm một lượng tương ứng. Cùng với sự giảm xuống của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu lại tăng trong năm 2011. Đầu năm 2011 vốn chủ sở hữu chiếm 78,59% tổng nguồn vốn nhưng đến cuối năm 2011 tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn tăng lên chiếm 87,08% trong tổng nguồn vốn. Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn của Công ty, điều này chứng tỏ thực lực về tài chính của Công ty tương đối tốt, Công ty có khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính, mức độ độc lập về tài chính cao.

Trong tổng nợ phải trả, nợ ngắn hạn chiếm toàn bộ trong cơ cấu nợ phải trả trong cả hai năm 2010 và năm 2011. Năm 2011 nợ ngắn hạn giảm so với năm 2010 là 2.316.751.400 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 45,03%. Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do vay và nợ ngắn hạn giảm. Đầu năm vay và nợ ngắn hạn là 2.984.180.000 đồng đến cuối năm giảm xuống còn 903.978.050 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 69,71%), có thể nói trong năm 2011 tuy hoạt động sản xuất kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn song Công ty nỗ lực thanh toán khoản nợ vay ngắn hạn tương đối lớn giúp doanh nghiệp giảm bớt được khoản chi phí tài chính. Cùng với các khoản vay ngắn hạn giảm, phải trả người bán cũng giảm một lượng đáng kể. Phải trả người bán năm 2011 so với năm 2010 giảm 1.121.554.724 đồng (tương ứng với tỷ

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

lệ giảm 57,93 %), điều đó chứng tỏ khả năng chiếm dụng vốn của doanh nghiệp giảm, Công ty có tiềm lực về tài chính cao, có khả năng thanh toán các khoản nợ cho khách hàng. Tuy nhiên Công ty cũng nên cân nhắc nâng cao khả năng chiếm dụng vốn của mình để sử dụng tốt đòn bẩy tài chính trong kinh doanh.

**Kết luận:** Sau khi tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tổng nguồn vốn của Công ty vẫn làm cho tổng nguồn vốn năm 2011 so với năm 2010 giảm 2.141.267.456 đồng tương ứng với tỷ lệ là 6,0 %.

Qua việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam em nhận thấy cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty năm 2011 đều giảm hơn so với năm 2010 cho thấy quy mô sản xuất kinh doanh của Công ty đang dần suy giảm. Tuy nhiên xét trên góc độ mức độ độc lập về tài chính của Công ty là cao (tỷ trọng vốn chủ sở hữu trong tổng nguồn vốn cao), điều đó cho thấy tiềm lực tự chủ về tài chính là tốt.

*Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản, nguồn vốn, cần chú trọng phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:*

**Bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính**

Chỉ tiêu	Công thức tính	Đơn vị tính	Năm 2010	Năm 2011
1. Hệ số nợ so với tài sản	Nợ phải trả	Lần	0,21	0,13
	Tổng tài sản			
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	1- Hệ số nợ	Lần	0,79	0,87
3. Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	Lần	4,67	7,74
	Nợ NH + Nợ DH			
4. Khả năng thanh toán hiện thời	Tổng tài sản NH	Lần	2,09	3,18
	Tổng nợ NH			
5. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	Lợi nhuận thuần	%	7,18	6,79
	Doanh thu thuần			

**Trong đó :**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2011</b>
Tổng tài sản ngắn hạn	10.739.941.243	8.993.453.537
Tổng tài sản dài hạn	13.296.080.550	12.901.300.800
Tổng tài sản	24.036.021.793	21.894.754.337
Nợ phải trả	5.145.213.000	2.828.461.600
Doanh thu thuần	6.939.095.975	6.475.325.000
Lợi nhuận thuần	498.093.793	440.781.132

( Trích nguồn số liệu: Trích Bảng cân đối kế toán, Bảng báo cáo kết quả kinh doanh phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam)

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên cho ta các nhận xét về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

***Hệ số nợ so với tài sản:***

“Hệ số nợ so với tài sản” trong năm là 0,13 cho thấy trong 1 đồng đầu tư vào tài sản của doanh nghiệp thì có 0,13 đồng được đầu tư từ vốn đi vay. Điều đó chứng tỏ mức độ phụ thuộc của doanh nghiệp vào các chủ nợ thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp cao. Trong thời gian tới doanh nghiệp có thể dễ dàng có cơ hội và khả năng tiếp nhận các khoản vay do các nhà đầu tư tín dụng. Tuy nhiên doanh nghiệp nên cân nhắc mức vay cho phù hợp với cơ cấu tài sản, nguồn vốn doanh nghiệp mình có. So với năm 2010 “hệ số nợ so với tài sản” giảm 0,08 lần điều đó chứng tỏ trong năm 2011 vốn vay đầu tư vào tài sản của Công ty đã giảm. Tuy nhiên mức giảm này không đáng kể.

***Hệ số vốn chủ sở hữu:***

Hệ số vốn chủ sở hữu (hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng vốn của Công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của các Công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ nguồn vốn



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

tự có của Công ty nhiều, mức độ độc lập với các chủ nợ cao do đó ít bị ràng buộc hoặc sức ép với các khoản nợ vay.

Tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam có “Hệ số vốn chủ sở hữu” đầu năm 2011 là 0,79 cho thấy trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,79 đồng thuộc vốn chủ sở hữu, điều đó chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của Công ty cao, tạo điều kiện cho việc phát triển mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Đến cuối năm 2011 con số này tăng lên là 0,87 tỷ lệ tăng này cho thấy cuối năm khả năng độc lập về tài chính của Công ty càng cao hơn, mức độ độc lập với các chủ nợ cao. Đây là tiềm lực tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

#### ***Hệ số thanh toán tổng quát:***

Nhìn vào bảng trên ta thấy hệ số thanh toán tổng quát của Công ty cuối năm 2011 là 7,74 cho thấy cứ 1 đồng vay nợ thì có 7,74 đồng tài sản đảm bảo, thể hiện khả năng tài chính của Công ty mạnh và rất tốt, đây là nhân tố tích cực góp phần ổn định tình hình tài chính của Công ty.

#### ***Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:***

“Hệ số khả năng thanh toán hiện hành”, (hệ số thanh toán nợ ngắn hạn) cho biết Công ty có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho 1 đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao khả năng thanh toán cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Căn cứ vào số liệu tính toán được cho thấy khả năng nợ ngắn hạn của Công ty đầu năm là 2,08 đến cuối năm tăng lên là 3,18 chứng tỏ khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp cao.

#### ***Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu:***

Dựa vào Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty ta thấy doanh thu thuần và lợi nhuận năm 2011 đều giảm nhẹ so với năm 2010 làm cho tỷ suất sinh lời giảm. Cụ thể năm 2010, cứ 1 đồng doanh thu thuần thì tạo ra 7,18 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2011, cứ 1 đồng doanh thu thuần tạo ra 6,79 đồng lợi nhuận sau thuế (giảm 0,39 đồng). Cho thấy sang năm 2011 Công ty đã làm ăn kém hiệu quả. Tuy nhiên mức giảm này không đáng kể.



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Tóm lại, thông qua việc phân tích các chỉ tiêu tài chính trên ta có thể nhận thấy Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam có khả năng độc lập về tài chính cao, tỷ lệ vốn chủ trong tổng nguồn vốn cao, thực lực sản xuất của Công ty tốt. Vì vậy trong thời gian tới Công ty nên tiến hành mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, đề ra các phương hướng phát triển đúng đắn nhằm tận dụng tối đa tiềm lực của mình.

➤ ***Hai là nâng cao trình độ đội ngũ quản lý, tay nghề người lao động, đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, tiêu thụ sản phẩm của Công ty.***

Trong thời gian tới Công ty cần có những giải pháp thiết thực hơn nữa để đảm bảo việc sản xuất sản phẩm cũng như việc tiêu thụ có hiệu quả cao nhất.

Các giải pháp có thể là:

+ Tổ chức lại công tác quản lý nhân sự. Trong giai đoạn hiện nay, đứng trước những biến động của nền kinh tế các doanh nghiệp đều phải tìm ra lối thoát đó là xây dựng lại chi phí từ việc cắt giảm nhân sự, giảm bớt sự công kênh trong bộ máy quản lý, các lao động dư thừa. Đào tạo tay nghề công nhân, chuyên môn hóa ngành nghề sản xuất đối với từng người, tạo quy trình lao động sản xuất thông thoáng phù hợp với quy mô sản xuất của Công ty. Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ quản lý.

+ Công ty nên đẩy mạnh công tác nghiên cứu thị trường, để có thể thấy thị hiếu người tiêu dùng đang cần gì, mẫu mã như thế nào, chất lượng cần đòi hỏi những tiêu chuẩn ra sao để sản xuất ra các sản phẩm phù hợp, đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng. Từ đó lên được kế hoạch số lượng sản phẩm tiêu thụ để sản xuất sản phẩm sao cho đáp ứng một cách phù hợp nhất tránh tình trạng thiếu hàng hay hàng tồn kho quá nhiều.

+ Cùng với công tác nghiên cứu thị trường Công ty nên nâng cao hơn nữa trong việc tìm kiếm khách hàng để phục vụ tối đa lượng tiêu thụ sản xuất ra. Tìm kiếm nhiều các đơn hàng có giá trị cao để vừa có thể tìm kiếm được nguồn thu đồng thời lại tìm ra được hướng kinh doanh và phát triển cho những sản phẩm sản xuất ra tiếp theo.

Hiện nay Công ty chưa có bộ phận nghiên cứu thị trường và phòng phân tích

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

tài chính. Với sự gia tăng của các đối thủ cạnh tranh trong ngành thì việc thành lập một phòng phân tích tài chính và nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm để tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng và xu hướng phát triển của thị trường để đưa ra giải pháp tối ưu nhất cho Công ty, từ đó đề ra các hướng đi đúng đắn cho quá trình sản xuất kinh doanh.

➤ **Ba là về công tác kế toán:** Cần thực hiện tốt hơn nữa công tác quản lý doanh nghiệp nói chung, công tác hạch toán kế toán nói riêng. Hoàn thiện bộ máy quản lý trên cơ chế tài chính, tuân thủ chế độ kế toán phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của Công ty, hoàn thiện trên cơ sở tiết kiệm chi phí, giảm nhẹ công việc nhưng vẫn mang tính khoa học đáp ứng yêu cầu quản lý của đơn vị cũng như của các cơ quan quản lý nhà nước. Cải tiến nâng cao chất lượng công tác kế toán.

➤ **Bốn là ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán hiện nay.**

Kế toán máy là quá trình ứng dụng công nghệ thông tin đối với hệ thống thông tin kế toán, nhằm biến đổi dữ liệu kế toán thành những thông tin tài chính cần thiết cho quá trình ra quyết định của Công ty.

Việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán là việc nâng cao hiệu suất công tác kế toán thông qua tính năng ưu việt của máy vi tính và kỹ thuật tin học. Trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang trong quá trình hội nhập nền kinh tế thế giới thì việc ứng dụng công nghệ thông tin nói chung là điều cần thiết để một doanh nghiệp có thể phát triển bền vững. Song việc ứng dụng tin học vào công tác kế toán càng ở mức độ cao bao nhiêu thì yêu cầu đối với trình độ của nhân viên kế toán càng phải có chuyên môn nghiệp vụ vững vàng để làm chủ công nghệ phát huy được thế mạnh của việc ứng dụng tin học, tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp.

Ứng dụng kế toán máy vào công tác hạch toán kế toán giúp giảm khối lượng lớn công việc tính toán, quy trình lập sổ sách nhanh chóng, chính xác đơn giản, tiết kiệm thời gian do không phải phản ánh trùng lặp các nghiệp vụ phát sinh. Tin học hóa công tác kế toán không chỉ giải quyết được vấn đề xử lý và cung cấp thông tin nhanh chóng, thuận lợi mà nó còn làm tăng năng suất lao động của bộ máy kế toán, tạo cơ sở để tinh giản bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động kế toán, cắt giảm

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

nguồn nhân sự không cần thiết trong quy trình hạch toán kế toán.

Thực tế Công ty đã trang bị máy vi tính cho các bộ phận văn phòng và phòng kế toán nhưng hiệu quả sử dụng chưa cao. Việc đầu tư phần mềm kế toán vào công tác kế toán là điều hoàn toàn cần thiết, phù hợp với hình thức kế toán Nhật ký chung mà công ty đang áp dụng. Trong điều kiện hiện nay, các phần mềm kế toán trên thị trường hết sức phong phú và đa dạng như phần mềm kế toán **MISA SME.NET.2012**, Phần mềm **SAS INOVA**, Phần mềm kế toán **FAST ACCOUNTING**... Với nhiều tính năng đầy đủ cho công tác hạch toán kế toán, ghi chép sổ sách cũng như việc đưa ra các Báo cáo tài chính hàng quý, năm cho doanh nghiệp. Việc áp dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán không những nâng cao chất lượng công việc, giải quyết khối lượng chứng từ - nghiệp vụ kinh tế phát sinh với số lượng lớn, đảm bảo chính xác nhanh chóng mà còn tiết kiệm chi phí nhân công hạch toán.

Theo em Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán **MISA.SME.NET.2012** vào công tác hạch toán kế toán. Đây là một trong những phần mềm kế toán phổ biến nhất hiện nay. Phần mềm này có ưu điểm là đơn giản, dễ sử dụng, quy trình hạch toán không quá phức tạp, luôn cập nhập các chế độ tài chính kế toán mới nhất. Phần mềm kế toán **MISA.SME.NET.2012** gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục đích giúp cho các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình.

Mô hình phần mềm kế toán **MISA.SME.NET.2012**.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.



Các phân hành của phần mềm kế toán **MISA.SME.NET.2012** rõ ràng, giúp người sử dụng dễ dàng thao tác vận dụng.

## KẾT LUẬN

Qua thời gian nghiên cứu lý luận, cùng với việc tìm hiểu thực tế công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam, em thấy rõ hơn vai trò mà các thông tin do Bảng cân đối kế toán mang lại đối với doanh nghiệp cũng như đối với các đối tượng quan tâm đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty. Những thông tin đó đã giúp các nhà quản lý xác định, đánh giá được thực chất hiệu quả hoạt động kinh doanh, để từ đó hoạch định ra các chính sách phù hợp hơn với sự phát triển của doanh nghiệp mình.

Với đề tài “ Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam” , em đã có điều kiện tiếp xúc thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán của Công ty. Từ đó giúp em tìm hiểu sâu được những vấn đề sau:

- Hệ thống hóa được những lý luận chung về công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.
- Trình bày thực tế công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ Phần Hưng Phát Việt Nam.
- Đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty. Vận dụng những kiến thức đã học để đưa ra một số kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty.

Do thời gian thực tế và lượng kiến thức còn hạn chế nên bài khóa luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các thầy cô và các cán bộ nhân viên phòng tài chính kế toán Công ty để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình của các thầy cô giáo khoa quản trị kinh doanh Trường Đại học Dân Lập Hải Phòng, Ban lãnh đạo và các cán bộ phòng kế toán Công ty Cổ Phần Hưng Phát Việt Nam. Đặc biệt là sự hướng dẫn nhiệt tình của CN.TTr viên Dương Văn Biên đã giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải phòng, ngày tháng năm 2012.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính – Nhà xuất bản tài chính năm 2006
2. Tài liệu môn học “Phân tích hoạt động kinh doanh” và “Kế toán tài chính”
3. Giáo trình “ Kế toán tài chính” – nhà xuất bản thống kê năm 2007.
4. Giáo trình “Phân tích báo cáo tài chính” – Nhà xuất bản đại học kinh tế Quốc Dân.
5. Giáo trình “ Quản trị tài chính doanh nghiệp” – Nhà xuất bản tài chính năm 2001.
6. Tài liệu sổ sách, Báo cáo tài chính phòng kế toán Công ty Cổ Phần Hưng Phát Việt Nam
7. Một số bài khóa luận thư viện trường Đại học Dân lập Hải Phòng.
8. Website: [Webketoan.vn](http://Webketoan.vn), [taichinhketoan.com.vn](http://taichinhketoan.com.vn)

## MỤC LỤC

### **CHƯƠNG I: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP 4**

1.1.Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp.....	4
1.1.1.Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	4
1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính. ....	4
1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế. ....	4
1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính. ....	5
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính. ....	5
1.1.3. Đối tượng áp dụng.....	6
1.1.4. Hệ thống báo cáo tài chính .....	7
1.1.4.1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp bao gồm: .....	7
1.1.4.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính .....	8
1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính .....	9
1.1.5.Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính. ....	9
1.1.6.Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính .....	10
1.1.7.Thời hạn nộp báo cáo tài chính và nơi nhận báo cáo tài chính.....	12
1.1.7.1.Thời hạn nộp báo cáo tài chính .....	12
1.1.7.2.Nơi nhận Báo cáo tài chính .....	12
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)....	13
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.1.1.Khái niệm bảng cân đối kế toán.....	13
1.2.1.2.Mục đích của Bảng cân đối kế toán: .....	14
1.2.1.3.Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán .....	14
1.2.1.4.Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán. ....	15
1.2.2.Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN) 20	



Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

---

1.2.2.1.Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán .....	20
1.2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN) .....	20
1.3.2.Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán .....	40
1.3.2.Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán: .....	42
1.3.3.Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán .....	42
1.3.3.1.Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán.....	42
1.3.3.2.Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản. ....	46
<b>CHƯƠNG II: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG PHÁT VIỆT NAM. ....</b>	<b>47</b>
2.1. Tình hình đặc điểm chung của công ty cổ phần Hưng Phát Việt Nam.....	47
2.1.1.Quá trình hình thành và phát triển .....	47
2.1.2. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh, những thuận lợi và khó khăn của Công ty trong quá trình hoạt động. ....	48
2.1.2.1.Thuận lợi .....	48
2.1.2.2. Khó khăn .....	48
2.1.3.Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại công ty.....	49
2.1.4. Tổ chức kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.....	51
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán.....	51
2.1.4.2. Hình thức tổ chức công tác kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam... ..	53
2.2.Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích BCĐKT tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam. ....	55
2.2.1.Nguồn số liệu: .....	55
2.2.2.Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.....	56
2.3.Thực tế công tác phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam. ....	84



<b>CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN HUNG PHÁT VIỆT NAM.....</b>	<b>85</b>
3.1. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam. ....	85
3.1.1. Ưu điểm: .....	85
3.1.2. Nhược điểm .....	86
3.2. Chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh của công ty năm 2012.....	87
3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.....	88
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>102</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>103</b>

## LỜI MỞ ĐẦU

Hiện nay, trước tình hình kinh tế nước ta đang có sự hội nhập với nền kinh tế thế giới thì sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt. Đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải có chiến lược và cách thức kinh doanh linh hoạt nhằm đem lại hiệu quả kinh doanh cho mình. Vì vậy, việc nắm bắt nhu cầu, thu thập và xử lý các thông tin kinh tế để phân tích kết quả kinh doanh là rất quan trọng. Một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng nhất của doanh nghiệp là công tác kế toán. Công tác kế toán có nhiệm vụ cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ số liệu cho nhà quản lý thông qua hệ thống Báo cáo tài chính. Bảng cân đối kế toán là một trong những Báo cáo tài chính quan trọng để nghiên cứu, đánh giá, tổng quát tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản trị trong doanh nghiệp, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đưa ra các quyết định đầu tư hợp lý.

Nhận thức được tầm quan trọng của Bảng cân đối kế toán, trong thời gian được thực tế tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam em đã đi sâu vào nghiên cứu và tìm hiểu hệ thống Báo cáo tài chính của Công ty và chọn đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình là: “ *Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam*”.

**Nội dung bài khóa luận bao gồm:**

*Chương I: Một số lý luận chung về Công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp.*

*Chương II: Thực tế công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.*

*Chương III: Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam.*

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn của các thầy cô khoa quản trị kinh doanh, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của CN.TTr viên cấp II Dương Văn Biên đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Đề tài: “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán”.

Do khả năng và thời gian còn hạn chế, vấn đề nghiên cứu rộng, phong phú nên bài khóa luận không tránh khỏi những điều thiếu sót. Kính mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, các anh chị, cô chú trong phòng kế toán Công ty Cổ phần Hưng Phát Việt Nam để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

***Em xin chân thành cảm ơn!***

Hải phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2012.

Sinh viên

Phan Thị Thơm